

VẤN ĐỀ

NGUYỆT SAN CHÍNH TRỊ KINH TẾ XÃ HỘI VĂN HÓA

Số 51

Tháng 10-1971

tù anh	1	dân chủ việt nam ?
nguyên nhật duật	15	về georg lukacs
phan cung nghiệp	27	mai sớm mùa thu
phạm cao hoàng	29	mưa và những cảnh huệ trắng
vương văn bắc	33	những yếu tố kết hợp và động lực chia rẽ tại á châu tự do
vũ đình lưu	43	đạo đức học nho giáo
đặng hùng quân	53	ý nghĩa học giải tích phạm trù bản thể của aristote
vĩnh lộc	65	tàn cơn gió loạn
nguy ngữ	81	bên đường dài

CHỦ NHIỆM SÁNG LẬP : **VŨ CÔNG TRỰC**
QUẢN LÝ : **Bà BÙI THỊ HÒA-KHANH**
BÀI VỞ GỬI CHO : **MAI THẢO**

Tòa soạn : 38, Phạm Ngũ Lão, Saigon

TÙY ANH

dân chủ việt nam ?

Ngày 14.07, Tối Cao Pháp Viện phán quyết khoản 7 điều 10 luật Bầu cử Tổng Thống đòi hỏi ứng cử viên phải được 40 Nghị Sĩ Dân Biểu hoặc 100 Nghị viện giới thiệu là hợp hiến.

Ngày 24.07, Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu nộp hồ sơ ứng cử sau khi đã hốt gần trọn những chữ ký giới thiệu của Nghị Viên, Nghị Sĩ và Dân Biểu.

Ngày 26.07, Tướng Dương văn Minh nộp đơn.

Ngày 04.08, Phó Tổng Thống Nguyễn cao Kỳ đích thân tới TCPV nộp một hồ sơ ứng cử khắp khênh. Kết quả được thấy ngay hôm sau là văn phòng TCPV bác bỏ hồ sơ này chẳng cần đợi quyết định của đại hội đồng TCPV như luật định. Liên danh Nguyễn cao Kỳ không khiếu nại.

Ngày 20. 08, liên danh Dương văn Minh tuyên bố bỏ cuộc.

Ngày 21.08, TCPV lại chấp thuận cho liên danh Nguyễn cao Kỳ được ứng cử.

Ngày 23.08, Nguyễn cao Kỳ dứt khoát phủ nhận phán quyết của TCPV đồng thời kêu gọi Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu chấp phân một giải pháp hiến định : chiếu điều 56 của Hiến Pháp 1967, Tổng Thống và Phó Tổng Thống đồng từ chức giao quyền Tổng Thống cho Chủ tịch Thượng Viện xử lý đề tổ chức lại bầu cử.

Thế là, hoặc Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu ứng cử một mình,

hoặc sẽ không có bầu cử ngày 03.10.71, nhưng đảng nào thì sau bốn năm xây dựng dân chủ, đệ nhị Cộng Hòa quả đã bị dồn vào ngõ cụt.

Đáng suy nghĩ về biến cố này không phải là vấn đề còn gì thể cứu vãn được nên dân chủ đệ nhị Cộng Hòa không và bằng cách nào? nhưng là: tại Nam VN đã có dân chủ chưa và phải hiểu dân chủ như thế nào cho hợp với thực trạng?

Để trả lời những câu hỏi đó, có lẽ nên nhìn lại quá trình thành hình dân chủ của Nam VN.

QUÂN CHỦ BỊ TRI

Pháp đô hộ Việt Nam ngót một thế kỷ. Pháp vốn là cái nôi của dân chủ với những Montesquieu, Rousseau..., với cuộc cách mạng 1789 khai nguyên một định chế chính trị mới cho thời hiện đại: dân chủ chính trị. Dân chủ trở thành một thứ linh vật của thời đại mà ngay cả những nước được xem như không dân chủ nhất cũng không dám chối bỏ hai chữ ấy khi định một danh xưng cho tổ chức uy quyền quốc gia.

Thế nhưng đối với VN thì hình như Pháp đã cư xử rất thẳng thừng trong tư cách một người xâm lăng đô hộ: Suốt thời kỳ đô hộ VN, quả tình Pháp có thể bày ra nếu không một chế độ Cộng Hòa thì ít nữa cũng một thứ quân chủ lập hiến giả trá. Nhưng Pháp đã không làm. Bị trị là bị trị, bảo hộ là bảo hộ. Bất chấp tấn kịch đồng minh đô hộ và đồng minh bị trị.

Nhưng rồi kỷ nguyên đế quốc Âu Tây suy tàn. Vì phong trào giành độc lập của Hoa Kỳ giữa thế kỷ 19, vì thành công của Tôn Dật Tiên ở Trung Hoa, vì đại chiến 1914 - 1918 làm cho Âu Tây kiệt quệ, vì cuộc khủng hoảng kinh tế Hoa Kỳ năm 1933, vì phong trào duy tân của Minh Trị Thiên Hoàng, và vì đại chiến 1939-1945.

Hải triều dân tộc nhược tiểu bị trị dâng lên. Các nước đế quốc Âu Tây lại đang trong tình thế kiệt quệ. Hoa Kỳ cứu Âu Tây để ngăn chặn Nga Xô bành trướng ở Âu châu nhưng không tiếp tay phục hồi địa vị đế quốc của Âu Tây ở Á Phi. Một phần vì kết với sự nghiệp đấu tranh vì độc lập và tự do của Th. Jefferson, của A. Lincoln và kết với chủ thuyết « tự quyết » của Monroe.

Phản khác vì Hoa Kỳ không đại gì mà bụng nước cho kẻ khác uống để rồi sẽ phải chịu nhận những đồng minh nhưc nhối vì cạnh tranh ảnh hưởng và quyền lợi. Nhất là khi Hoa Kỳ đã có được một bàn đạp vững chắc ở Á châu là Nhật Bản.

Thế nên, Hoa Kỳ chỉ chịu bao bọc Anh, Đức, Bỉ, Pháp... ở Âu châu chứ không tiếp tay với các nước này phục hồi địa vị đế quốc thực dân ở Á Phi. Hậu quả quan trọng nhất của sự kiện đó là làm phát triển mạnh những biến cố địa phương khiến Anh phải mất Ấn, Ai Cập; Trung Hoa lọt vào tay Mao Trạch Đông và Pháp mất Đông Dương.

Trận Điện Biên Phủ đã chấm dứt vai trò đô hộ của Pháp ở Đông Dương và riêng Việt Nam. Nuốt không trôi thì phải nhổ bót, Pháp đành bấm bụng hợp thức hóa chiến thắng của đối phương bằng cách chấp nhận thỏa ước Genève 1954 với mưu định giữ một nửa còn hơn mất tất cả.

Nhưng Pháp đã tính lầm và hậu quả là Pháp đã mất cả chỉ lẫn chân với Ngô Đình Diệm và kẻ thù họ hùng mạnh sau lưng là Hoa Kỳ.

Thời đại Pháp thống trị VN cáo chung. Chế độ quân chủ bị trị ở VN cũng cáo chung. Bằng cuộc trưng cầu dân ý ngày 23-10-1955 và bằng sự thành hình của đệ nhất Cộng Hòa 26-10-1956. Một thời đại mới bắt đầu...

DÂN CHỦ... ĐỘC TÀI

Sau khi loại được các lực lượng thân Pháp và trung thành với Bảo Đại nhân vụ binh biến gọi là « giặc Bình Xuyên » ở Sài-gòn và nhất là sau khi chủ trương xây dựng uy quyền bằng giải pháp « truất phế » Bảo Đại thì quả thực, nếu được, Ngô Đình Diệm vẫn có thể là vua như thường. Và điều này lại rất phù hợp với tinh thần phong kiến của gia đình họ Ngô.

Nhưng sau lưng Ngô Đình Diệm lại còn có Hoa Kỳ, Hoa Kỳ nổi tiếng đã tạo những vị quốc trưởng, tổng thống độc tài một cách tự nhiên tại các nước « đồng minh nhỏ », Hoa Kỳ thường không mấy niềm nở với thể chế quân chủ. Hoa Kỳ chỉ bắt buộc đi mà nhận thể chế này một cách lấy lệ như ở Hy Lạp, Nhật Bản, Lào, Thái Lan... Có lẽ vì Hoa Kỳ cả tin vào huyền thoại dân chủ

chính thống. Cũng có lẽ vì những ác cảm quá khứ của thời đấu tranh lập quốc với người Anh thực dân và bảo hoàng. Lại nữa, từ sau thế chiến thứ hai, tự do dân chủ vẫn là những lý lẽ thích đáng Hoa Kỳ đã dùng để làm bạn với các nước khác và biện minh sự có mặt bất thường của Hoa Kỳ tại những nước đó. Viện trợ của Hoa Kỳ bao giờ cũng nhân danh dân chủ và tự do. Hầu hết các nước nhận viện trợ Hoa Kỳ đều lần lượt trở thành Cộng Hòa và thường là do những nhà độc tài lãnh đạo. Trường hợp Nam Việt Nam cũng thế.

Đệ nhất Cộng Hòa thành hình. Ngô Đình Diệm làm Tổng thống với tất cả nghi vệ của một triều đình quân chủ truyền thống.

Ngô Đình Diệm là một nhà độc tài đóng kịch dở. Và một khi ông đã trở thành tù nhân của một tháp ngà xây bằng những hình ảnh «thiên liêng huy hoàng của một lãnh tụ anh minh và tuế», một phần do chính tâm tư ông và phần lớn do những bầy tôi thân cận của ông tạo ra, thì nền dân chủ phôi thai của đệ nhất Cộng Hòa quả chỉ còn là một lớp giấy bồi cho có lệ mà thôi.

Thế là mầm phản kháng bắt đầu chớm nở trong dân chúng. Trong khi đó lại còn có những sự kiện khác không kém phần hăm dọa đối với uy quyền của Ngô Đình Diệm. Hà Nội chuẩn bị tái phát động chiến tranh Nam tiến. Và mặt khác, Hoa Kỳ cũng đang muốn tăng thêm uy thế ở Việt Nam và Á Châu. Một Á châu có vẻ đang trở thành bất trị với sự thành hình rầm rộ của khối Á Phi không liên kết theo tinh thần Bandeong và đã phát triển đáng ngại của Trung Hoa.

Cô lập để chờ cơ hội thanh toán Trung Hoa, hoặc kèm cho cho Trung Hoa trưởng thành trong hòa dịu. Đảng nào thì cũng phải ngăn chặn sự liên minh thiết thực khả hữu giữa Nga và Trung Hoa. Hoa Kỳ phải chủ động một thứ *pax americano* với Trung Hoa ở Thái Bình Dương cũng như đã và đang cố duy trì một tình trạng tương tự với Nga Sô ở Đại Tây Dương... Đó hình như là những chiều hướng đối ngoại của Hoa Kỳ trong thập niên 1960. Trong ý đồ đó, Việt Nam nếu không phải là một phương tiện chiến thuật thì ít ra cũng là một chiến trường trắc nghiệm đối với ý đồ đó. Vấn đề chỉ là chờ cơ hội thuận tiện để phát động. Đáng tiếc là các chính quyền VN, cả Bắc lẫn Nam, đều chỉ chú trọng đến

những mục tiêu cục bộ quốc gia mà xem nhẹ ý đồ quốc tế đó.

Phản chế độ Ngô Đình Diệm, trong lúc cả hai áp lực Hoa Kỳ và Bắc Việt đang chớm tác hại, thay vì dựa vào thế lực quần chúng làm tiềm lực đối phó, chế độ này lại xem thường quần chúng và tìm cách củng cố chế độ bất chấp nguyện vọng quần chúng. Lối củng cố quyền hành như thế đã trở nên tai hại hơn với thiên kiến về khả năng chống Cộng của thành phần đồng bào Thiên Chúa Giáo. Những định kiến đó càng gia tăng khi chế độ Ngô Đình Diệm gặp hết tai biến này đến tai biến khác. Vụ ám sát hụt ở Cao nguyên; cuộc đảo chính 11.11; vụ ném bom Dinh Độc Lập... Định kiến càng gia tăng thì chính quyền càng cô lập, càng bị cô lập thì định kiến lại càng gia tăng. Hậu quả của đường lối củng cố quyền hành đó là Phật Giáo VN đã bị dồn vào chân tường, không thể không phản ứng dù phải chọn con đường tuần giáo.

Ngày 08.05.1963, biến cố «đài phát thanh Huế» xảy ra. Chưa đầy sáu tháng sau thì đệ nhất Cộng Hòa sụp đổ. Thời kỳ «dân chủ độc tài» cáo chung.

DÂN CHỦ YẾU MỆNH

Nhờ khi thế cách mạng của quần chúng mà cách mạng 01.11.1963 thành công. Nhưng Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng hình như đã không biết phải làm gì để tiếp tục cách mạng. Quan niệm về dân chủ và sự lượng định về vai trò quần chúng của HĐQNCM đã thể hiện rõ qua việc thiết lập Thượng Hội Đồng Quốc Gia hữu danh vô thực.

Đã không lợi dụng khi thế cách mạng, HĐQNCM lại còn vấp phải một lỗi lầm trầm trọng là hủy bỏ vô điều kiện Hiến Pháp 1956 thay vì tổ chức trưng cầu dân ý để sửa đổi Hiến Pháp đó hoặc định một thời hạn khả dĩ để thiết lập Quốc Hội Lập Hiến mới.

Không có căn bản pháp lý, chính quyền thoát thai từ biến cố 01.11 chỉ là một đũa con thiếu thàng. Sự hiện diện của chính phủ Nguyễn ngọc Thơ lại khiến cho đũa con thiếu thàng ấy có lý do dễ mau chết. Ba tháng sau, Nguyễn Khánh chính lý trong thái độ nửa lạnh nhạt, nửa âm ỷc của quần chúng.

Đảo chính hấp dẫn đảo chính... sự thành công quá dễ dàng của Nguyễn Khánh trong chính biến 30.01.1964 tạo nên m khuynh hướng tranh đoạt quyền hành dễ dãi trong lòng những kẻ đang có ít nhiều quân trong tay. Ai cũng thấy mình là có thể đảo chính; chẳng ai chịu từng phục ai. Nội bộ Tướng Lãnh xa xé. Nguyễn Khánh đã cố gắng làm tắt cả những gì có thể để thể hiện một chế độ quân phiệt mạnh. Hiến Chương Vũng Tàu đời. Trong khi đó chính sách Đông Nam Á của Hoa Kỳ đang được đẩy vào một khúc quanh quan trọng khởi đầu bằng vụ Vịnh Bắc Việt.

Quả thực lúc này có một chính quyền « mạnh » là hợp với mong muốn của Hoa Kỳ trong lúc Hoa Kỳ đang dần một thể trở mới không chỉ ở VN mà cả ở Á Châu... Nhưng dân chúng VN thì lại không thể chấp nhận một chính quyền loại ấy.

Tháng 08.1964, quần chúng lại khởi động. Kết quả là Hiến Chương Vũng Tàu bị hủy bỏ và chính quyền dân sự ra đời. Nhưng thế không có nghĩa là thành phần Tướng Lãnh có tham vọng chính trị đã hoàn toàn chịu trở về bình nghiệp thuần túy. Thành phần này đã quy tụ lại thành một thứ « siêu chính phủ » để chia nhau uy quyền quốc gia từ trong bóng tối thực tế. Các Tư Lệnh Vùng, Tư Lệnh binh chủng, các đại đơn vị... trở thành những lãnh chúa mặc sức xưng hùng xưng bá trong khu vực trách nhiệm. Chính phủ Trần văn Hương, chính quyền Phan Khắc Sửu, Phan Huy Quát chỉ là những bình phong để che đậy cuồng vọng của một số quân nhân và che đậy mưu đồ lâm chiến trực tiếp của Hoa Kỳ ở Đông Nam Á.

Cố gắng đáng ghi nhận của chính phủ Phan Huy Quát trong thời gian này là đã thực hiện một « trắc nghiệm dân chủ » bằng cuộc bầu cử Hội Đồng Đô, Tỉnh, Thị tháng 5-1965. Trắc nghiệm đó thành công khả quan. Dù không hoàn toàn nhưng chính phủ Phan Huy Quát đã cho dân chúng thực thi quyền dân chủ không hề có dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, đã bị lãng quên ngay khi cách mạng 1-11 thành công, và đã đòi hỏi mà chưa được, qua phong trào chống Hiến Chương Vũng Tàu. Đó chính là điều khiến cho Hoa Kỳ phải suy nghĩ, khiến cho các Tướng Lãnh đang say mê uy quyền và những phe nhóm phản động khó chịu, hoảng hốt.

Thế là biến động chính trị lại xảy ra. Dinh Quốc Trưởng bị mấy trăm bà già trầu trăn ngập. Thủ Tướng Phan Huy Quát trao quyền lại cho Hội Đồng Quân Lực với cảm nghĩ đang thực hiện điều kể « ve sầu thoát xác » chứ không hề ngờ là tự mình đã chấm dứt thời kỳ dân sự cầm quyền để dọn đường cho các Tướng Lãnh trở lại chính trường một cách danh chính ngôn thuận...

Quân nhân trở lại chính trường một cách quá lộ liễu là điều hình như lúc đó Hoa Kỳ chưa thực sự muốn. Hoa Kỳ đang đợi cho hoàn cảnh chín hơn. Nhưng nếu không chủ động hoàn cảnh thì phải chịu theo hoàn cảnh để tái lập thể chủ động. Thế là chế độ dân sự cáo chung nhường chỗ cho Chế Độ Ủy Ban thành hình vào tháng 6-1965.

GIẶC « ĐỐT DÂN CHỦ »

Giai đoạn chiếm đóng đầu tiên của Hoa Kỳ khởi từ chính quyền Nguyễn Khánh có thể xem như hoàn tất. Thế trận « đồng minh » lâm chiến đã dần xong. Hoa Kỳ bắt đầu nghĩ đến một chính quyền mạnh và ổn định để có thể giúp đỡ và chính thức hóa thế trận đối đầu với Bắc Việt, và cả Trung Hoa. Nhóm Tướng trẻ được tích cực hỗ trợ để thực hiện một chính quyền loại ấy.

Một chính sách song hành được thực hiện. Trong khi ngoài « tiền tuyến », Đồng Minh theo đuổi chiến tranh bằng chiến thuật « lòng và diệt », nghĩa là bắn vào tất cả những gì động đậy và phá hủy tất cả những gì không động đậy như lời sĩ quan con rết của cựu Tổng Thống Johnson mô tả thì ở « hậu phương », chính quyền có nhiệm vụ « xây dựng », nghĩa là bảo vệ những thành quả chiến thắng. Một trong những cố gắng đó là xây dựng dân chủ. Dân chủ chưa có, dân chúng không thể « hưởng » ngay dân chủ. Cũng vì thế trong hội nghị Việt - Mỹ ở Honolulu tháng 2 năm 1966, hai chính quyền Việt - Mỹ chỉ nhấn mạnh đến một « trận chiến khác » : trận chiến chống nghèo đói, bệnh tật và dốt nát mà thôi. Một trong cái dốt đó là... dốt dân chủ.

Cũng vì thế, sau hội nghị Honolulu, chính quyền VN đã dứt khoát chủ trương không thể có bầu cử. Quần chúng chưa

biết dân chủ là gì, phải giáo dục dân chủ ít nữa là hai năm, sai đó sẽ tỉnh.

Nhưng một lần nữa, quần chúng lại đã không đồng ý với quan niệm dân chủ khinh thị dân chúng đó. Và biến động lại xảy ra tháng 3-1966.

« VỤ MIỀN TRUNG »

Nhân những tranh chấp nội bộ Tướng Lãnh hiện quyền một lần nữa Phật Giáo Việt Nam lại lãnh đạo quần chúng xuống đường với danh nghĩa cụ thể đòi Quốc Hội Lập Hiến, đòi Hiến Pháp, nghĩa là đòi dân chủ.

Phong trào này phát khởi ở Saigon, nhưng bùng nổ mạnh ở Đà Nẵng và Huế. Quân Khu I ly khai và biến thành Quân Đoàn Trần Hưng Đạo. Vụ Tướng Nguyễn Chánh Thi bị cất chức là một ngôi nổ, ngôi nổ này đã « cháy » luôn với biến cố.

Cái không khí Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc của những ngày tháng 08-1964 như sống dậy. Nhưng cuộc vận động lần này thật là tế nhị. Phật Giáo VN trực tiếp chống chính quyền VN nhưng chính là đã gián tiếp chống toàn bộ chính sách chiến tranh của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Cho nên đạo ấy, tuần báo Time có lẽ đề gọi Thượng Tọa Trí Quang là người đã làm rung động nước Mỹ bằng cuộc vận động tháng 03-1966. Cũng do vậy phong trào vận động dân chủ do PGVN phát khởi đã bị dẹp tan bất chấp nguy cơ nội chiến khả hữu. Thượng Tọa Thiện Minh bị mưu sát; Thượng Tọa Trí Quang bị giam lỏng trong thời gian tuyệt thực trăm ngày; Thượng Tọa Thiện Hoa tình nguyện ở tù thế mạng cho hàng vạn Phật tử toàn quốc đang bị chiến dịch « ổn định tình hình » của Trương Nguyễn ngọc Loan khủng bố và đàn áp khốc liệt. Nội bộ PGVN bị lũng đoạn trầm trọng với sự hình thành của một phe nhóm mới mệnh danh là phe « Việt Nam Quốc Tự », được chính quyền và Hoa Kỳ tích cực nuôi dưỡng.

Chiến dịch triệt hạ phong trào quần chúng do PGVN phát động chấm dứt, khi quyền hành hoàn toàn ở trong tay nhóm Tướng lãnh, « dân chủ » mới được đề ý tới: Quốc Hội Lập Hiến được khai sinh tháng 09-1965. Tháng 04-1967, Hiến Pháp đệ nhị Cộng Hòa ra đời đánh dấu một giai đoạn « dân chủ »... mới.

HIẾN PHÁP 1967.—

Trên thế giới hầu như không có một Hiến Pháp nào vừa eo dãn, vừa cứng rắn như Hiến Pháp 1967 của VNCH. Văn kiện pháp lý này quả như một cái hồ lô góp nhặt tối đa những hình thức hào nhoáng khả hữu trang trí cho một chế độ Cộng Hòa Dân Chủ rất mạnh mà không cần đến căn bản nhân dân.

Hiến Pháp này hàm chứa những mầm loạn tối đa nhưng đồng thời cũng dành cho chính quyền những điều kiện tối đa để trị loạn khiến cho bất cứ ai còn chút « cả thẹn dân chủ » đều có thể dễ khóc dễ cười những lúc cố gắng xây dựng dân chủ nghiêm chỉnh.

Sự thể chỉ vì những thành phần hữu trách thiết lập văn kiện pháp lý này đã bất chấp dân chủ, đã chỉ nghĩ đến quyền lợi riêng tư, giai đoạn. Chiến lược hòa đàm của Hoa Kỳ ở Ba Lê; tình trạng căng thẳng giữa Tổng Thống và Phó Tổng Thống suốt mấy năm qua; giai đoạn vinh quang chớp nhoáng của một số đảng phái trong những tháng ngày đầu đệ nhị Cộng Hòa; thái độ nửa ngậm miệng ăn tiền, nửa ngang nhiên một mình một chợ (vụ xuống đường đòi ghi « đấng thiêng liêng » vào phần dẫn nhập của Hiến Pháp 1967 là một ví dụ) của đa số chính khách Công Giáo... Tất cả đều nói lên thái độ ăn xổi ở thì, đồng sàng dị mộng của những kẻ có trách nhiệm khai sinh đệ nhị Cộng Hòa.

Số phận phát sinh của văn kiện thiết lập đã như vậy thì cơ cấu quyền hành thoát thai từ văn kiện ấy đương nhiên khó mà có một bản chất khác hơn. Đệ nhị Cộng Hòa chỉ là sự hợp thức hóa một chính quyền đã có từ năm 1965. Và chính quyền này cũng chỉ là một sự hợp thức hóa kế hoạch thực hiện chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam và Đông Nam Á.

Như vậy, đến lúc mà kế hoạch đó hoàn tất, hoặc được điều chỉnh, thì những thứ hợp thức hóa đó cũng không cần thiết nữa... Vấn đề chỉ là thời gian.

CÙNG TẮC BIẾN

Nói đến bầu cử là nói đến việc tìm hiểu nguyện vọng và thực thi nguyện vọng của quần chúng theo nguyên tắc đa số. Một trong

những phương cách thông thường để tìm hiểu và thực thi nguyện vọng ấy là bầu cử tự do.

Ngưng thực tế mà xét, người ta hẳn phải tự hỏi có thể có bầu cử tự do trong một hoàn cảnh đã và đang có chiến tranh, đã và đang có mấy trăm ngàn tay súng ngoại quốc hiện diện; trong một hoàn cảnh mà chính quyền thì nhất quyết mình đang phục vụ quần chúng trong khi quần chúng lại tỏ ra thiếu tin nhiệm và không thể có điều kiện bình thường để bày tỏ sự tin nhiệm đối với chính quyền không?

Do đó, cơn sốt chính trị nhân cuộc bầu cử 3-10 quả thực không phải là một « cơn sốt dân chủ » theo nghĩa cổ điển. Cơn sốt đó bắt nguồn từ một nguyên nhân khác: tình trạng bế tắc của chiến tranh và hòa bình, của tự do và ngoại thuộc.

Thế căng thẳng giữa ba ứng cử viên Nguyễn văn Thiệu, Dương văn Minh, Nguyễn cao Kỳ không chỉ bắt nguồn từ ý thức tranh thắng địa vị hoặc từ ý định tranh đoạt một cách hợp hiến uy quyền quốc gia để thực hiện một chính sách, một đường lối đồng nhất trên đại thể của « phe quốc gia », nhưng là còn bao hàm một sự tranh thắng về chiến lược, về những giải pháp dị biệt. Nói thể khác, tình trạng căng thẳng đầy khấn trương này không phải do sự dị biệt giữa ba người, ba chiến thuật, nhưng là giữa ba chính sách, ba giải pháp: giải pháp « bốn không » của Nguyễn văn Thiệu, giải pháp « hòa giải dân tộc trên căn bản song tồn » của Dương văn Minh và giải pháp « đấu tranh chính trị công khai, hợp hiến » của Nguyễn cao Kỳ. Cho đến nay thì giải pháp của ứng cử viên Nguyễn văn Thiệu đã được « hoàn cảnh » gạn lọc giữ lại mà chẳng cần có sự phán quyết của quần chúng bằng lá phiếu.

Quả thực, dù đã vậy đi nữa, thì cuộc bầu cử 03-10 vẫn còn có thể có một sắc diện nghiêm chỉnh phần nào nếu thực sự có một cuộc trưng cầu dân ý để dân chúng có thể bày tỏ thái độ chống hoặc thuận lập trường « bốn không », thay vì chỉ muốn hỏi dân chúng có tin nhiệm cá nhân Tổng thống hay không mà thôi.

Lại nữa, chưa tìm được một phương thức giải quyết cuộc chiến thì cũng không thể nào có một khả dĩ làm hạ « cơn sốt dân

chủ » do cuộc bầu cử 03.10 gây ra. Chính Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng đã gián tiếp thừa nhận như vậy khi ông vừa nhất quyết giữ lập trường « bốn không ». Nhưng lại vẫn quả quyết rằng ông sẽ ra đi ngay nếu Hoa Kỳ không ủng hộ và tiếp tục viện trợ đầy đủ để giúp ông theo đuổi lập trường đó.

Cuộc bầu cử 03.10, do đó, chỉ là một thứ Hội Nghị mà dân chúng VN nói là đã được mời tham dự nhưng lại được tổ chức tại... Hoa Thịnh Đốn!

TỪ DÂN CHỦ ĐỘC CỬ ĐẾN MỖI NGƯỜI MỘT LÁ THIẾU

Để tạm thay kết luận, tôi xin trích lại một phần loạt bài « Lá Phiếu Cuối » tôi đã viết hồi tháng 01.1970 để lượng định những viễn tượng khả hữu của các cuộc bầu cử ở Việt Nam cuối năm 1971...

... « Để nghị Cộng hòa chỉ là một sản phẩm giai đoạn nhằm đáp ứng những nhu cầu giai đoạn. Nhu cầu ấy còn thì sản phẩm ấy còn, nhu cầu hết thì sản phẩm ấy sẽ biến mất hoặc biến thái. Cuộc bầu cử 1971 do đó không chỉ đơn thuần là một cuộc tranh đua nội bộ giữa người Việt với người Việt trên căn bản tự quyết và dân chủ.

VNCH đang là một xã có chiến tranh nhưng để nghị Cộng không hẳn là một thành phần chủ động Đó là một điều bí hiểm cho VNCH. Nhưng thực tế vẫn là thực tế. Và thực tế là vận mạng của để nghị Cộng Hòa và tương lai của cuộc bầu cử 1971 phần lớn sẽ tùy thuộc vào những diễn tiến tranh chấp giữa Mỹ và Cộng Sản cũng như tùy thuộc riêng vào những toan tính của Mỹ trong cuộc tranh chấp đó. Nói cách khác, bao giờ Mỹ còn nhìn thấy tình cách hợp pháp, và hợp hiến của chính quyền để nghị Cộng Hòa như một phương tiện áp lực và mặc cả còn hiệu nghiệm thì Mỹ vẫn còn cố gắng duy trì chế độ này và đương nhiên cuộc bầu cử sẽ diễn ra như dự định...

Đáng khác cuộc bầu cử 1971 ở VNCH cũng còn liên hệ mật thiết đến cuộc bầu cử Tổng Thống ở Mỹ năm 1972. và cuộc bầu cử 1972 ở Mỹ lại mật thiết liên hệ đến giải pháp cho VN mà chính quyền Nixon có thể hoặc tự ý đưa ra hoặc đạt được qua những thỏa hiệp với Cộng Sản VN và quốc tế.

Bằng mọi giá, hẳn TT Nixon phải cố bảo vệ địa vị của riêng ông cũng như của đảng Cộng Hòa trong cuộc bầu cử 1972 ở Mỹ. Muốn vậy thì điều gì phải có là đạt đến một giải pháp cho VN trước năm 1972.

Cho đến bây giờ vẫn chưa thấy có dấu hiệu nào cụ thể chứng tỏ có một giải pháp thỏa hiệp Mỹ - Cộng sản mà chỉ thấy có một giải pháp đơn phương của Mỹ được thực hiện qua những sự kiện như tái oanh kích BV, tập kích Sơn Tây, mở rộng chiến trường sang Cam Bốt, Lào... Tất cả những sự kiện đó đều nằm trong những toan tính thắng lợi bằng một giải pháp được mệnh danh mơ hồ là Việt Hóa mà TT Nixon từng đề ra trong diễn văn ngày 03-11-1969.

Theo quan điểm đó có thể nói cuộc bầu cử 1971 tại VNCH đang nào đi nữa thì cũng chỉ là một trong những sản phẩm của kế hoạch Việt Hóa mà thôi! TT Nguyễn văn Thiệu hay bất cứ ai sẽ đắc cử nữa thì cũng vẫn là kẻ theo đuổi đường lối Việt Hóa của Mỹ.

Với một cơ chế chính trị nhằm đáp ứng chiến tranh như đề nghị Cộng Hòa và với những nhân sự vì quyền lợi mà phải chủ chiến thì đương nhiên sau cuộc bầu cử 1971 VNCH còn tiếp tục con đường thành đạt hòa bình trong chiến thắng, nghĩa là sẽ còn phải tiếp tục con đường bế tắc và gian khổ cho dân chúng như hiện tại.

Nhưng giải pháp Việt Hóa có phải là duy nhất và tất yếu để giải quyết chiến cuộc Việt Nam, một sự giải quyết có thể biến thành điều kiện thắng lợi cho Nixon trong cuộc bầu cử 1972? Nếu câu hỏi này được Hoa kỳ đặt ra nghĩa là nếu giải pháp Việt Hóa có thể bị xét lại thì đương nhiên bầu cử 1971 ở VNCH cũng sẽ bị ảnh hưởng cách này hay cách khác.

... Trong hoàn cảnh quốc gia hiện tại, cuộc bầu cử bất quá sẽ chỉ là một sản phẩm Việt Hóa, đúng hơn là một biến cố chứng tỏ kế hoạch Việt Hóa đang tiếp tục thành công như những nhận định công khai của Hoa Thịnh Đốn.

Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu hay ai khác sẽ đắc cử, điều ấy không quan trọng lắm, điều quan trọng với Mỹ là có bầu cử và đề nghị Cộng Hòa vẫn tồn tại.

Không có sự kiện đó thì kế hoạch Việt Hóa của TT Nixon đương nhiên bị xem như gậy đổ. Và Mỹ sẽ phải ra đi như một kẻ bại trận hoặc phải liều lĩnh dẫn thân vào một cuộc chiến rộng lớn hơn để cứu vãn quyền lợi và danh dự của Mỹ ở Á châu, cũng như riêng Đông Nam Á.

Dĩ nhiên nếu kế hoạch Việt Hóa được xét lại thì vấn đề sẽ khác. Nếu không, đề nghị Cộng Hòa vẫn chỉ là một phương tiện tranh thắng, một phương tiện chính trị cho Mỹ tiếp tục chiến tranh mà thôi. Và như vậy là chiến tranh Đông Dương và Hòa Bình Việt Nam sẽ vẫn còn tiếp tục bế tắc. Do đó, quần chúng đối lập « quốc gia » quả thực chẳng có gì mà mong đợi trong cuộc bầu cử Tổng Thống năm 1971.

Cuộc bầu cử 1971 không phải là thời cơ cho « quần chúng đối lập » nắm lấy để thực hiện dân chủ và ước vọng tự chủ, tự do và hòa bình. Bởi lý nếu quả thực một thời cơ như vậy mà đến thực thì chắc hẳn cuộc bầu cử 1971 sẽ không có.

Chính người Mỹ cũng đã ngầm hiểu như vậy, nếu không thì không bao giờ TT Johnson đã đề ra quan niệm « mỗi người một lá phiếu » như là phương thức tối hậu để giải quyết chiến tranh Việt Nam.

Đối với quần chúng đối lập, cuộc bầu cử 1971 bất quá chỉ là một cơ hội, và có thể là một cơ hội tối, hợp nhất hàng ngũ và đường lối không phải để gây trở ngại cho vị Tổng Thống tương lai nhưng chính là để chuẩn bị cho một sự mạng mới khi chiến tranh này không còn lý do để kéo dài nữa.

Quả nhiên, cả người Mỹ lẫn phe bên kia không ít thì nhiều đều bị bế tắc trong vấn đề phe bên này. Với người Mỹ phe bên này chỉ là những cộng tác viên. Với phe bên kia thì phe này chỉ là « nguy ». Mỹ đánh Cộng Sản để bảo vệ chính quyền VNCH hơn là chính dân chúng Nam VN. Phe bên kia thì « đánh cho Mỹ rút nguy nhào » nghĩa là nói cho cùng, họ cũng đánh để giành quyền lãnh đạo VN hơn là hạnh phúc và quyền lợi của chính dân chúng Nam VN.

Trong hoàn cảnh đó thì nhiệm vụ của những thế lực đối lập không Cộng Sản là phải thực chứng vai trò không phải là tay sai

của Mỹ, không phải là nguy, thực chứng ý chí tự chủ và khả năng tự quyết của mình.

Biểu dương được thế lực đó, thực chứng được ý chí đó thì phe đối lập không những sẽ bảo đảm được hy vọng của những người không Cộng Sản mà còn tạo được điều kiện cho chiến cuộc này sớm kết thúc nữa.

Khi quần chúng vốn là đối tượng cai trị mà cả hai phe đều đang tranh giành không còn muốn cho ai tranh giành, nghĩa là không chấp nhận cả lý do « bảo vệ tự do » lẫn lý do « giải phóng » nữa thì chiến tranh hẳn sẽ không còn lý do để mà kéo dài.

Chiều hướng hoạt động khả hữu và thích hợp của phe đối lập là đó. Chứ không phải là nhằm tranh thắng trong cuộc bầu cử 1971...»

Và dân chủ đích thực chỉ có thể tìm thấy trong chiều hướng đó.

tùy anh

30.08.1971

NGUYỄN NHẬT DUẬT

về georg lukacs

(tiếp theo)

II.— Lukacs, nhà tư tưởng.

Trong 7 năm trời, từ 1907 đến 1914, Lukacs tiếp xúc và chịu ảnh hưởng một phần không nhỏ của những trào lưu tư tưởng đương thời, như Tân phái Kant của Rickert và Lask, triết lý về đời sống của Simmel, triết lý về khoa học tinh thần của Dilthey và hiện tượng luận của Husserl. Tác phẩm quan trọng đáng kể của Lukacs trong giai đoạn này là cuốn sách mang nhan đề: « Tâm hồn và các hình thái », xuất bản năm 1911. Với tác phẩm này, Lukacs tạo được những khái niệm cốt tủy cho thẩm mỹ học và khoa học nhân văn. Mục đích của tập tiểu luận này là khám phá, mô tả và giải thích mối tương giao giữa tâm hồn và tuyệt đối, đồng thời đào sâu vào các hình thái diễn tả những cách thể khác nhau của mối tương giao này. Từ đó tác giả đưa tới định nghĩa về « ý nghĩa » như « mối tương giao giữa tâm hồn và tuyệt đối ». Lukacs làm một cuộc tổng hợp giữa hiện tượng luận của Husserl và triết lý của Dilthey, tức là tổng hợp giữa yếu tính phi thời gian và ý nghĩa, để dẫn đến sự xác định yếu tính như một cơ cấu ý nghĩa. Sự phối hợp giữa ý niệm hiện tượng luận về yếu tính

phí thời gian và quan điểm của Tân phái Kant còn giúp cho Lukacs rèn đúc nên ý niệm « viễn quan bi đát ». Lukacs cho rằng triết lý của Kant là một cái nhìn bi đát về thân phận hữu hạn và bất tất của con người. Sự khám phá ra ý nghĩa bi đát của học thuyết Kant đã được Lukacs trình bày như một chân lý phổ quát. Trong toàn thể cuốn sách « Tâm hồn và các hình thái » — nhất là trong « Tiểu luận và bi kịch » —, Lukacs đã đặt rõ, một cách triệt để, vấn đề tương quan giữa cá nhân, sự chân thực và cái chết. Theo Lukacs, thế gian (xã hội) trở thành hoàn toàn vô giá trị đối với cá nhân, nếu thế gian được soi chiếu dưới lăng kính của viễn quan bi đát. Xã hội là hình thái sinh hoạt thiếu chân thực và vì thế mọi cuộc đời tham gia vào sinh hoạt xã hội dù mang ảo tưởng xây dựng một hiện hữu liên kết cách mấy đi nữa, cũng vẫn là thiếu vắng sự chân thực. Con người tất phải chết và bởi vậy điều chân thực duy nhất của con người là ở nơi ý thức hướng về những giới hạn của mình, để khám phá ra tính cách vô giá trị của thế gian này và sự cần thiết phải phủ nhận thế gian này. Lucien Goldmann (môn đệ của Lukacs ở Pháp) cho rằng trong chiều hướng phân tích đó, Lukacs là nhà tư tưởng đi trước Heidegger và đã phần nào ảnh hưởng đến tư tưởng của Heidegger trong « Sein und Zeit »: sự phân biệt bởi Lukacs giữa một bên là đời sống như ý thức về giới hạn (của con người), như có đạo và như khước từ, một bên là đời sống như ảo tưởng, như hèn yếu và như sự chấp nhận thực tại thường nhật, sự phân biệt đó tương ứng khít khao với sự phân biệt sâu này của Heidegger giữa hiện hữu chân thực và hiện hữu hư ngụy, bởi Heidegger đặt sự chân thực trong ý thức về giới hạn và tự do của con người là tự do hướng về sự chết (Freiheit Zum Tode). Trong « Tâm hồn và các hình thái », Lukacs muốn xác nhận sự hiện hữu của những giá trị trung gian giữa « chân » và « giả », giữa « chân thực » và « hư ngụy »; những giá trị trung gian đó nằm trên bình diện sáng tạo văn nghệ và triết lý, Lukacs gọi chúng là những « hình thái » và coi các « hình thái » này là sự thể hiện đa dạng những gặp gỡ, những giao ứng giữa tâm hồn và tuyệt đối. « Hình thái » là « cơ cấu ý nghĩa » được thể hiện, trong cuộc hội ngộ giữa tâm hồn và tuyệt đối, bằng các tác phẩm văn nghệ và triết lý.

Cuốn sách thứ hai của Lukacs được xuất bản năm 1920, nhưng thực ra đã được khởi thảo từ năm 1914, hoàn thành vào năm 1915 và đăng báo năm 1916. Lúc đó, quan điểm lý thuyết của Lukacs đang chuyển từ Kant sang Hegel, nhưng tương quan tinh thần giữa ông và các khoa học tinh thần vẫn chưa thay đổi, bởi thế, phương pháp phân tích trong tác phẩm thứ hai này — « Lý thuyết về tiểu thuyết » — vẫn là phương pháp của tác phẩm thứ nhất — « Tâm hồn và các hình thái » —. Và như vậy, chịu ảnh hưởng những công trình của Dilthey, Simmel và Max Weber, cuốn « Lý thuyết về tiểu thuyết » cũng là một sản phẩm điển hình của khuynh hướng « khoa học tinh thần », như cuốn « Tâm hồn và các hình thái » xét về mặt phương pháp luận: cùng phương pháp phân tích các « cơ cấu ý nghĩa » bằng sự lãnh hội (compréhension: sự tham thông, như có người đã dịch). Dilthey cho rằng sự lãnh hội là phương thức cần thiết cho các khoa học tinh thần (sciences de l'esprit, mà ngày nay người ta gọi là các khoa học nhân văn: sciences humaines — như tâm lý học, xã hội học, sử học, v.v.), trong khi sự giải thích (explication) được áp dụng cho các khoa học chính xác (các khoa học thiên nhiên: vật lý học, hóa học, sinh vật học, v.v.). Phương pháp mà Lukacs đã chấp dụng cho « Lý thuyết về tiểu thuyết » chịu ảnh hưởng của phương pháp mà Dilthey đã dùng, nhất là trong cuốn « Kinh nghiệm sống và sáng tạo văn chương » của triết gia này. Đó là phương pháp lấy khởi điểm từ vài nét tiêu biểu của một xu hướng, một thời kỳ, văn vận, những nét này được lãnh hội bằng trực giác, rồi tạo ra các ý niệm tổng quát bằng phương pháp tổng hợp để từ đó đi trở xuống các hiện tượng cá biệt theo lối diễn dịch, với tham vọng đạt tới một cái nhìn bao quát thật rộng lớn.

Với một phương pháp rút tỉa từ các khoa học tinh thần, cuốn « Lý thuyết về tiểu thuyết » vẫn chưa đựng những nét mới mẻ, độc đáo. Chính tác giả Lukacs, năm 1962, khi viết lời vào sách cho lần tái bản cuốn « Lý thuyết về tiểu thuyết » đã nhìn nhận rằng cuốn sách này là tác phẩm đầu tiên ở Tây phương « đã áp dụng một cách cụ thể những kết quả của triết thuyết Hegel vào các vấn đề thẩm mỹ ». Cuốn sách chia làm 2 phần, phần đầu gồm 5 chương và phần sau gồm 4 chương. Thế mà, ở phần đầu — phần có tính cách

tổng quát —, ảnh hưởng của Hegel chi phối nặng nề : đối lập những cách thế của toàn tính trong nghệ thuật anh hùng ca với những cách thế của toàn tính trong nghệ thuật kịch, đối lập quan niệm lịch sử và triết học về sự tùy thuộc và về sự tương đối lẫn nhau giữa anh hùng ca và tiểu thuyết, vân vân. Hơn thế nữa, Lukacs còn đi trong truyền thống Hegel bằng cách sử-tính-hóa các phạm trù thẩm mỹ. Điều đó chứng tỏ có một bước tiến rõ rệt : từ Kant đến Hegel, từ những giá trị phi thời gian đến sự thực hiện các giá trị trong lịch sử và bằng lịch sử. Tác giả « Lý thuyết về tiểu thuyết » muốn thiết lập một biện-chứng-luận về các văn loại, một biện-chứng-luận xây dựng theo lịch sử trên (nền tảng của) yếu tính các phạm trù thẩm mỹ, trên yếu tính của các hình thái văn chương và trong biện-chứng-luận này, Lukacs muốn rằng mối liên lạc giữa phạm trù và lịch sử sẽ có tính cách nội tại hơn là trong biện-chứng-luận của Hegel. Bằng tư tưởng, Lukacs cố đi tìm một yếu tố cố định trong sự đổi thay của lịch sử, một chuyển biến nội tại giữa lòng một yếu tính bền vững. Nhưng Lukacs, sau này, nhận rằng cuốn « Lý thuyết về tiểu thuyết » hãy còn trừu tượng, tách rời thực tại cụ thể, xã hội và lịch sử. Và như vậy, vẫn theo sự phán đoán của chính Lukacs (năm 1962), « Lý thuyết về tiểu thuyết », đậm màu ảnh hưởng Hegel, là một thiên khảo luận « đau khổ » ngay ở dự phóng sơ khởi.

Phải vượt qua điểm lý thuyết của Hegel. Có hai ngã đường mới : Kierkegaard và Marx, hai ngã đường cùng phát xuất từ Hegel và cùng đưa tới những chân trời mới. Người ta thấy Lukacs đã chọn con đường của Marx.

Năm 1918, Lukacs gia nhập đảng Cộng Sản. Năm 1919, ông có chân trong nội các Bela Kun. Năm 1923, Lukacs cho xuất bản cuốn sách « Lịch sử và ý thức giai cấp ». Cuốn sách này là một tuyển tập gồm những bài viết trong khoảng 1919 — 1922. Cuốn « Lịch sử và ý thức giai cấp » được coi là tác phẩm mác-xít quan trọng bậc nhất tiền bán thế kỷ thứ 20. Tác phẩm này gồm có 6 bài nghiên cứu (Mác Xít chính thống là gì ?, Rosa Luxembourg nhà Mác Xít, ý thức giai cấp, sự vật hóa và ý thức vô sản, sự thay đổi chức phận của duy vật sử quan, hợp pháp và bất hợp pháp), hai bài « nhận xét » (Nhận xét phê phán về sự phê bình cách mạng Nga của Rosa Luxembourg, nhận xét có tính cách phương pháp luận về vấn đề tổ chức), kèm với một « Lời vào sách » đặt ở đầu tác phẩm.

Đứng trên bình diện phương pháp luận, như Lucien Goldmann đã nhấn mạnh, tầm quan trọng của « Lịch sử và ý thức giai cấp » ở chỗ tác giả nó đã rèn đúc được ý niệm biện-chứng (và Mác Xít) về « cơ cấu ý nghĩa có thời tính và năng động » dựa trên ý tưởng về toàn thể và khai triển hai ý niệm Mác Xít cơ bản khác là ý niệm « ý thức khả hữu » và ý niệm « khả hữu khách quan ». Cả 3 ý niệm then chốt này đã đem lại những áp dụng cụ thể vô cùng phong phú trong các khoa học nhân văn và ảnh hưởng đến những phân tích lịch sử, xã hội, thẩm mỹ và tâm lý của những Merleau-Ponty, Adam Schaff, Lucien Goldmann, Joseph Gabel, vân vân, một cách rõ rệt, mở đường cho những công trình suy tưởng mới mẻ về cá nhân, xã hội, lịch sử và văn nghệ. Toàn thể, cơ cấu ý nghĩa năng động, ý thức khả hữu, khả hữu khách quan, đây là cả một chuỗi những ý niệm liên kết với nhau thành một khi cụ sắc bén giúp Lukacs làm được công việc phân tích lịch sử và từ đó đặt vấn đề cách mạng vô sản một cách triệt để, trong cuốn « Lịch sử và ý thức giai cấp » này.

Lukacs đã phân tích lịch sử như thế nào trong tác phẩm này, tác phẩm quan trọng nhất của đời ông ?

Sự phân tích lịch sử khởi từ một vấn nạn : Nếu nhìn nhận hoàn toàn lịch sử như môi trường duy nhất của những sai lầm và kiểm chứng, thì liệu những sai lầm và kiểm chứng này có giúp ta tìm được tuyệt đối trong tương đối chăng ? Khi tương đối hóa những khái niệm chủ thể và đối tượng, ta tìm lại được một thứ toàn thể. « Toàn thể » mà Lukacs nói tới là « toàn thể tiến trình kinh nghiệm xã hội và lịch sử » ở trạng thái đang tạo thành và phôi nở trong và bởi hành động xã hội và đấu tranh giai cấp. « Toàn thể » chính là sự kết hợp giữa tất cả những sự kiện đã biết và những sản phẩm của con người. Tư tưởng của Lukacs là một tư tưởng biện chứng và căn cứ vào lịch sử, nó trở thành lý thuyết về hành động xã hội và nó dựa vào ý thức giai cấp của giới vô sản.

Khi chủ thể — con người — nhận ra mình đang hiện hữu trong lịch sử và nhận ra lịch sử ở mình, hẳn đã dấn thân vào công cuộc toàn thể hóa rồi vậy. Biện chứng luận, khi cụ của công cuộc toàn thể hóa lịch sử — là một thứ trực giác miên tục, một cuộc

sân đuổi bền bỉ mà con mới là lịch sử; biện chứng luận, do đó trở thành sự thiết định những liên hệ cuộn cuộn, những trao đổi bất tận giữa chủ thể và đối tượng, nghĩa là chỉ có một tri thức: tri thức về thế giới đang tiến thành này của con người và chính sự tiến thành của thế giới con người lại bao gồm luôn cả tri thức ở trong nó. Nhưng chính tri thức mới cho ta rõ điều đó; nên phải có một lúc nào đấy tri thức quay trở về tận nguồn gốc của nó, bám chặt lấy cuộc triển sinh của nó, nó sẽ hòa nhập với chính nó, nó vừa là biến cố trong thế giới lại vừa là tri thức về biến cố đó, nó là nó, vậy nó tự tiếp nhận để hoàn thành cuộc toàn thể hóa chính nó, tức là tri thức tiến dần tới tự ý thức. Cùng một toàn thể sẽ vừa là lịch sử vừa là triết lý. Nói khác đi: lịch sử là triết lý được thực hiện, cũng như triết lý là lịch sử được hình thức hóa, thu gọn vào những kết hợp nội tại, co rút lại thành một cơ cấu khả tri. Đối với Lukacs, chủ nghĩa Marx và là phải là thứ triết lý căn-đề và bao-quát này: triết lý là viễn quan toàn triết về lịch sử, là sự diễn giải linh động và không giáo điều về lịch sử. Mối tương quan giữa các cá nhân không phải là tổng số những hành vi cá nhân hay tổng số những quyết định cá nhân, mà thực ra mối tương quan này phải kinh qua sự vật: bằng những vai trò vô danh, những hoàn cảnh chung, những định chế trong đó con người trải dài tầm vóc của mình. Những sức mạnh xã hội là những dự phóng của con người biến thành định chế. Có một sự qua lại giữa con người và các định chế, giữa con người và sự vật. Sự qua lại đó làm căn bản cho sự hợp nhất giữa triết lý và lịch sử. Do đó, mọi vấn đề đều có tính cách lịch sử và, bù lại, mọi nội dung lịch sử đều mang trong mình những dự phóng triết lý. Bởi thế, Marx đã xác định rằng tư bản « không phải là một sự vật, mà là một tương quan xã hội giữa các ngôi vị gián cách bởi các sự vật ». Duy vật sử quan, vì thế, không phải là sự thu gọn lịch sử vào một trong những khu vực của nó, mà là phát biểu một sự liên hệ mật thiết giữa con người và ngoại giới, giữa chủ thể và đối tượng, làm nên sự vong thân của chủ thể trong đối tượng và, nếu lật ngược chuyển vận biện chứng, sẽ tái kết hợp thế giới vào với con người. Nơi Marx, tinh thần thành sự vật trong khi sự vật bảo hòa tinh thần, cuộc tiến thành của lịch sử là một tiến thành

của những ý nghĩa làm nên sức mạnh xã hội và định chế. Như vậy lịch sử có một nõi tinh và, để tựu thành chuyển vận biện chứng, cần phải kêu gọi tới sáng kiến của con người. Lẽ cố nhiên là Marx không thể viện tới thuần-lý-tính (rationalité) cho vật chất như Hegel đã từng nêu ra thuần-lý-tính cho tinh thần. Ý nghĩa của lịch sử xuất hiện trong cái mà Marx gọi là « *chất người* », một môi trường mơ hồ, ở đó ý tưởng và thuần-lý-tính không đương nhiên hiện hữu như nơi tinh thần trong triết thuyết Hegel. Lý trí hiện hữu dưới hình thái lý trí thì mới có thuần-lý-tính. Nhưng Marx lại cho rằng lý trí « vẫn hiện hữu đấy, chỉ có điều là không phải luôn luôn hiện hữu dưới hình thái lý trí ». Vậy cái thứ lý trí chưa có hình thái lý trí này gì? Trừ khi nhận có một ý thức triết lý như Hegel đã nhận, mà Marx chỉ trích, không thì làm sao có thể khẳng định một lý trí hiện hữu trước mọi phát hiện của chính nó? Lukacs cho rằng chủ nghĩa Marx không cần tới sự xác quyết một thuần-lý-tính hiện hữu làm chi, đó chẳng qua chỉ là một tín hiệu duy lý mà thôi. Nhận định quá khứ của mình, con người hoài vọng sẽ tìm thấy ý nghĩa của quá khứ đó trong sự xuất hiện của một thuần-lý-tính mà sự vắng mặt trước kia đã không phải chỉ là một thiếu hụt, mà thật sự đã là một trạng thái phi lý (non-raison), và, lúc nó xuất hiện, nó chỉ tùy thuộc ở những gì có trước nó trong tầm mức nó lãnh hội đó như là những thứ chuẩn bị cho nó. Vậy là chủ nghĩa Marx đã tách thuần-lý-tính của lịch sử ra khỏi mọi ý tưởng về thiết yếu: thuần-lý-tính không thiết yếu theo nghĩa nhân quả vật lý (tiền sự quyết định hạn quả), cũng không thiết yếu theo nghĩa thiết yếu của hệ thống (cái toàn thể có trước và đòi sự hiện hữu của những yếu tố). Nếu xã hội con người không ý thức về ý nghĩa của lịch sử và của những mâu thuẫn trong đó, tất chúng sẽ tái diễn càng ngày càng tàn bạo. Vậy, biện chứng luận về sự vật càng tạo thêm những vấn đề khẩn thiết và phải có một biện chứng luận toàn diện, trong đó chủ thể can thiệp tích cực, mới mong tìm được một giải đáp. Sáng kiến của con người phải được đặc biệt chú ý tới. Như thế, chủ nghĩa Marx phải là một triết lý cách mạng chính vì nó từ khước làm một triết lý giáo điều về lịch sử.

Thế mà một ý nghĩa triết lý về sự tiến thành xã hội, một ý

nghĩa về « sự trở thành xã hội của xã hội » lại chính là ý nghĩa thiết định rằng đã có những con người sống cho nhau, rằng xã hội đại thể tự toàn thể hóa trên sự phân tán của chính nó, vượt những bùng bít, những cấm kỵ để tiến đến thông suốt, để hội hợp mọi phần tử xung quanh một dự phóng vô danh, từ đó có thể có những thử thách, sai lầm, tiến bộ, một lịch sử và sau cùng là một hiện hữu thô lậu biến hình trong chân lý của nó để đạt tới ý nghĩa. Có những chủ thể, có những đối tượng, có những người và những sự vật, nhưng cũng có những tương quan giữa những con người ghi dấu trên các dụng cụ và trên các biểu tượng xã hội, những tương quan này có khai triển, tiến bộ, thoái hóa, trong sự sống được tổng quát hóa này, cũng như trong sự sống của cá nhân, có những mục tiêu, thất bại hay thành công, phản ứng của kết quả trên mục tiêu, nhắm lại hay bỏ lãng, và đó là cái mà ta gọi là lịch sử. Khi bảo rằng chủ nghĩa Marx ban một ý nghĩa cho lịch sử, không phải là bảo rằng Marx và những người theo chân ông muốn vạch một hướng đi bất khả cưỡng để bắt mọi người tiến về một vài cứu cánh, mà là bảo rằng ý nghĩa đó là một vấn đề hay một tra vấn nội tại trong lịch sử, những gì xảy ra trong mỗi thời kỳ lịch sử có thể xếp loại được, định vị trí được, xét đoán được là tiến bộ hay thoái hóa, so với những thời kỳ khác, đồng thời được diễn tả trong cùng một ngôn ngữ, được quan niệm như một đóng góp vào cùng một nỗ lực, luôn luôn có thể — trên nguyên tắc — cung cấp một bài học để mọi người suy nghiệm, tóm lại là *lịch lũy* với những kết quả khác của quá khứ để xây dựng một toàn thể ý nghĩa duy nhất. Nguyên tắc luận lý của lịch sử không phải là mọi vấn đề đặt ra đều được giải quyết sẵn, không phải là giải đáp có trước vấn đề, mà là : không biến cố nào mang lại chút sáng tỏ cho vấn đề thường trực về ý nghĩa của con người và xã hội, mà không đặt vấn đề này ra, mà không đưa lại nghịch lý về một xã hội bóc lột lụy dựa trên sự nhìn nhận lẫn nhau giữa con người và con người. (Marx bảo rằng nhân loại chỉ đặt ra những vấn đề mà nhân loại có thể giải quyết được. Nhưng đối với Marx, sự khả hữu này không phải là giải pháp có trước vấn đề, bởi Marx cũng cho rằng lịch sử có thể thất bại. Giải đáp chỉ khả hữu theo nghĩa là không một định mệnh nào

chống đối với nó. Nhưng một lực đối nghịch mơ hồ, không ý hướng và không luật tắc nào, có thể làm cho giải đáp sây non). Vậy ý nghĩa của lịch sử có thể sai lạc bất cứ lúc nào và cần phải được giải thích lại luôn. Luồng gió chính chẳng phải là luồng gió nếu không có gió ngược chiều và con lốc. Nói rằng có một ý nghĩa của lịch sử không đúng cho bằng nói rằng có sự loại trừ một điều vô nghĩa. Giới tư sản đã trở thành giai cấp lãnh đạo, nhưng chính sự phát triển của nó đủ cho thấy nó không phải là giai cấp phổ quát, nó có lập một giai cấp khác không hòa nhập với nó giữa lòng xã hội mới, nó tạo nên cuộc xung đột giữa những đòi hỏi của sản xuất và những hình thái mà xã hội tư sản ép sự sản xuất phải chịu : « Giới hạn của chủ nghĩa tư bản là chính tư bản ». Những hình thái tư bản chủ nghĩa là tiến bộ so với những hình thái kinh tế xã hội có trước, nhưng chúng dần dần trở thành thoái hóa hoặc suy kiệt khi ta so sánh chúng với những sức mạnh sản xuất mà chính chủ nghĩa tư bản đã gây dựng. Những hình thái tư bản chủ nghĩa mới đầu là một dự phóng tự do của con người, dần dần sản phẩm tách rời khỏi hoạt động sản xuất và chiếm hữu sự sản xuất : sự khách quan hoá trở thành sự vật hóa. Theo một nghĩa nào đó, mọi sự đều đúng, và theo một nghĩa khác tất cả đều sai. Cách mạng là lúc hai viễn tượng này hội hợp với nhau, lúc một phủ định triệt để sẽ mở toang ra chân lý của tất cả quá khứ. Tìm được nơi lịch sử nguồn gốc của nó, ý thức có thể tin ở một hướng dẫn viên : vấn đề bây giờ là ý thức phải hướng dẫn hướng dẫn viên. Hai tương quan, một đẳng ý thức là sản phẩm của lịch sử, một đẳng lịch sử là sản phẩm của ý thức, phải cùng được duy trì. Marx phối hợp cả hai bằng cách coi ý thức không phải là trọng tâm của hữu thể xã hội, cũng không phải là phản ảnh của một hữu thể bên ngoài, mà là một môi trường đặc biệt ở đó tất cả đều là sai và tất cả đều là đúng ở đó cái sai là đúng mà sai và cái đúng là sai mà đúng. Rất nhiều nhà Mác xít cho rằng, trên nguyên tắc, ý thức bị phỉnh gạt và văn chương trở thành một đối tượng đáng ngờ vực. Họ không thấy rằng nếu ý thức có bao giờ hoàn toàn bị dứt lìa khỏi chân lý, thì chính họ cũng phải im lặng và không một tư tưởng nào, ngay cả tư tưởng Mác xít, có thể tự hào nắm

được chân lý. Bởi thế Lukacs đã phắc nhỡ: « Trong cuộc sử hóa đơn thuần của biện chứng luận, nhận xét này cũng còn được biện chứng hóa một lần: « giả » là một khoảnh khắc thiết yếu của « chân », vừa với tính cách là « giả » vừa với tính cách là « không giả », Lukacs nhận định như vậy vì biện chứng chính là lịch sử, là tất cả kinh nghiệm của quá khứ, không có một chuẩn bị triết lý nào, không một chuyển-định hay đứt lia nào, kinh nghiệm quá khứ đó phải chuyển tới hiện tại và tương lai. Đó là ý nghĩa của chân lý lịch sử mà cũng của văn hóa nữa: Khi nhà văn mở rộng tâm thức mình trước chân lý bằng mối liên hệ sống giữa ông ta và toàn thể, ông ta sẽ xác định một cách thể diễn tả không trùng hợp với cách thể của hành động thường nhật. Có một hành động văn hóa bên cạnh một hành động chính trị: chuyển-định chính trị vào văn hóa là biến sản phẩm văn hóa thành khí cụ tuyên truyền chính trị. Không phải Lukacs đòi đặt văn hóa ra ngoài lịch sử, nhưng ông phân biệt rõ ràng « trọng tâm » và « chu vi » của biện chứng lịch sử, nhịp điệu của hành động chính trị và nhịp điệu của văn hóa, hai nhịp phát triển có thể hội tụ, nhưng chân lý của chính trị không đồng nhất với chân lý của văn hóa. Tại sao? Vì triết lý cơ bản về con người chấp nhận mối tương quan, giữa cá nhân và toàn thể lịch sử: toàn thể lịch sử tác động lên cá nhân, ở trong lịch sử vào một lúc nào, ở một chỗ nào đó, cá nhân trả lời lịch sử. Cá nhân sống toàn thể lịch sử, nói về nó, viết về nó, ở trong nó như chính nó ở trong cá nhân. Nhưng hai bên không bao giờ đồng nhất với nhau được, dù trong một đời người có cả cá-tính và sử-tính.

Đó là sự giải thích lịch sử bởi Lukacs trong « Lịch sử và ý thức giai cấp ». Lukacs đã cho mọi người thấy gì? Trước hết là ông « phục hồi danh dự » trên nguyên tắc, cho ý thức vượt lên trên các ý thức hệ, nhưng đồng thời cũng khước từ sự chiếm hữu tất cả một cách tiên thiên bởi ý thức. Đó là điều trái ngược với các nhà Mác Xít đương thời. Đồng thời, điều làm nên giá trị cho cuốn sách của Lukacs là triết lý không được ông quai niệm là giáo điều, mà là một giáo điều, mà là một thứ triết lý

được thực hành, nó không được sử dụng để « chuẩn bị » lịch sử, mà chính là sự trải dài lịch sử trong một kinh nghiệm nhân bản. Đọc lịch sử bằng triết lý là Lukacs đã làm sáng lên ý nghĩa, đằng sau cái tầm thường hằng ngày, của một sự nhận thức bằng ý thức của mình và đó là định nghĩa của chủ quan tính. Sự thực hiện xã hội mà chủ nghĩa tư bản đã phác họa, bỏ lửng và sau cùng, ngăn trở, sự thực hiện đó sẽ được giới vô sản giành lấy bởi giới vô sản, xét theo tư thế, vốn « đang ở giữa lòng cuộc trở-thành-xã-hội », giới vô sản trở thành chính sự thất bại của chủ nghĩa tư bản. Và, cùng một lúc, giới vô sản còn là ý nghĩa triết lý của lịch sử mà lẽ thường ai cũng tưởng là do triết gia mang lại. Tạo sao? Bởi giới vô sản là « sự tự thức của đối tượng », nó cung cấp cho ta ý niệm về sự đồng nhất giữa chủ thể và đối tượng mà ý thức triết lý nhìn một cách trừu tượng, như là điều kiện của chân lý trong một viễn quan triết lý về lịch sử. « Đối với giai cấp này, nhận thức đồng thời có nghĩa là một nhận thức đúng về toàn thể xã hội... nên... giai cấp này vừa là chủ thể vừa là đối tượng của nhận thức ». Thế nên sứ mạng lịch sử của giới vô sản, theo Lukacs, thật vô cùng vĩ đại và nó là « giai cấp phổ quát », nó phải là « giai cấp cuối cùng, phải tìm cách chấm dứt những gì đã từng là chế độ bất biến của lịch sử trước nó, nó phải thấm thía sự phủ nhận vô hạn mà nó mang trong nó với tính cách một giai cấp: « Giới vô sản chỉ thành tựu vào lúc nó tự triệt hủy và là lúc, sau khi đã đưa đến cùng cuộc đấu tranh giai cấp, nó sẽ để ra xã hội vô giai cấp ». Bằng cách nào? Bằng *nhận vi* (praxis). Ý thức giai cấp, trong giới vô sản, không phải là trạng thái tâm hồn hay nhận thức, cũng không phải là một quan niệm của lý thuyết gia, bởi nó là một nhân vi: chưa đủ nghĩa là một chủ thể và đã quá thừa nghĩa là một đối tượng; nghĩa là một hiện hữu lưỡng cực (existence polarisée), một khả hữu xuất hiện trong hoàn cảnh của người vô sản, ở mấu nối kết giữa các sự vật và đời hần, nghĩa là một « khả hữu khách quan ». Vừa là biến cố, vừa là ý nghĩa, giới vô sản là cuộc giao ngộ giữa biến cố và ý nghĩa, và đó cũng chính là điểm then chốt của triết học biện chứng Mác Xít, theo nhận định

của Lukacs. Đó là một triết lý xét như sự triệt hủy nền triết học suy lý bằng cách thực hiện nó.

Xét trong bản chất sâu xa của nó, dự phóng triết lý cơ bản mà Lukacs khởi thảo trong « Lịch sử và ý thức giai cấp » là một thử thách mới lạ và độc đáo ném vào không khí suy tư ở Tây phương đầu thế kỷ 20 này. Nó còn xứng đáng để chúng ta suy nghiệm, trong các chiều hướng của lịch sử, xã hội cũng như văn hóa. Chúng ta không thể quên rằng nó là một nỗ lực khỏe khoắn, tươi tắn, của một ý thức trong sáng và đầy tin tưởng ở đầu mùa cách mạng trẻ trung.

nguyễn nhật duật

(còn một kỳ nữa)

PHAN CUNG NGHIỆP

mai sớm mùa thu

Mai sớm mùa thu tin đón hòa bình
Ngâm ngùi cười mong dậy trước bình minh
Bạn bè xa liệu kịp về đông đủ ?
Cùng chung vui chờ nắng đẹp ngoan xinh.

Mai sớm mùa thu tin với người người,
Lúa sẽ xanh thơm thơm nắng mặt trời
Đường đê hẹp sẽ ngợp màu đất mới
Cổ urret chân không, bước với nụ cười.

Mai sớm mùa thu đi khắp quê hương
Bằng chuyến tàu từ Nam xuôi ra Bắc
Bằng những chuyến phi cơ Sài-gòn — Hà-nội
Anh gặp em vui rạng rỡ phố phường.

Mai sớm mùa thu rụng lá đầy đường
Triệu bước chân qua lối nhỏ mù sương
Hương gió mới thơm ngây ngây mùi cỏ dại
Mọi người vừa mở mắt thấy non sông.

Em bé cười chân rêu vui gót
Mắt ngây nhìn bờ cõi nước mộng mênh
Mẹ đừng khóc cho năm xương còn lại
Lạ gì đâu vết tích cũ buồn tênh.

Mai sớm mùa thu nghe hết chiến tranh
Giữa đêm trăng chập người qua trường nhỏ
Trùng tu lại dãy lớp xinh ngói đỏ
Xôn xao chờ mai sáng rõ hòa bình.

Tôi sẽ đưa em qua cầu Hiền Lương
Tôi sẽ đưa em dạo hết phố phường
Đưa em tìm bạn bè xưa sót lại
Đề em nhìn cho rõ mặt quê hương.

Mai sớm mùa thu nghe nói hòa bình
Mẹ buồn rầu mi rưng rưng nước mắt
Em buồn ngủi nuối tiếc bạn bè qua
Lũ trẻ con lạ lòng nhìn ngơ ngác.

Mai sớm mùa thu trông tin đình chiến
Đợi hòa bình từ mặt trận gởi về
Lặng trong tim mặt trời hồng hào
Thu chở vàng lá úa ngập hồn mê.

phan cung nghiệp
(Qui-nhơn 4-9-71)

PHẠM CAO HOÀNG

mưa và những cảnh huệ trắng

MÙA MƯA NÀY KHÔNG CÒN AI

tôi đã về
chiều nay mưa bay mưa bay
lặng nghe con sáo hót
cây nhớ ai cây khế thở dài
mưa nhớ ai hình như mưa khóc
và thu ơi, thu đã tàn phai chưa

tôi đợi em ở cuối con đường
ngày xưa bay áo trắng
tôi ngóng em ở cuối con đường
chiều mưa em che nón
không về
tôi còn đợi mà chi

tôi muốn hát một bài ca
cho quên đời lãng tử không nhà
mà thôi, đời chẳng còn chi nữa
tiếc gì, bởi tình đã quá xa

tôi muốn suốt một chiều
 đứng giữa trời cho mưa ướt áo
 lỡ mai mưa có đến nhà em
 tôi sẽ gửi em một đóa hoa hồng
 lỡ mai em có tình cờ về nơi này
 biết đâu em sẽ dừng lại bên đường
 ngậm ngùi cho những dấu chân tôi

tôi đã về
 chiều nay không còn ai
 cổng ngoài kia đã khép
 chỉ còn lại một tôi
 cảm lòng nghe mưa chết
 không còn ai
 không có ai

dưới giàn bóng giấy tím
 mưa lướt thướt đi qua
 hoa ngày xưa chẳng nở
 làm sao thấy dáng hoa
 cửa nhà em đã khép
 còn chẳng, dấu tình ta

BÓNG ĐỜI EM ĐÃ CHE KHUẤT ĐỜI TÔI

mưa đã trút tầm tã xuống thành phố
 mưa thấm ướt hồn người
 tôi mặc áo dạ ngồi trong một góc quán cà phê
 nghe tàn tạ bào mòn trí nhớ

nghe buồn tôi nhỏ từng giọt xuống đáy cốc
 nghe tiếng động người xô đẩy ngoài kia
 và mưa cũng vừa rơi trong lòng tôi

hỡi người thiếu nữ của những ngày mưa năm nào
 cái bóng kỳ diệu của em đã chụp xuống đời tôi
 che khuất cả đời tôi
 tôi còn biết nói gì với em
 khi mưa cứ trút từng cơn đau đớn
 tôi không còn lời nào để ca tụng em
 bởi ngôn ngữ tôi đã bất lực
 mỗi đêm tôi đốt ngọn nến hồng
 nhìn bóng mình còm cõi trên vách
 đôi khi nghe gió tạt ngoài song
 tôi ngỡ linh hồn tôi đang đi trong bóng đêm thâm lặng

chúng ta sẽ không bao giờ còn gặp lại nhau
 để nói những lời tình tự êm ái nhất
 vĩnh viễn những con đường về nhà em
 đêm khuya không còn gót giày tôi gõ xuống
 tôi đâu ngờ có thuở phân ly
 tôi cũng không hề nghĩ rằng
 có một chiều trời mây tan tác
 tôi đã xô tôi đến bờ vực thẳm
 và hồn tôi đã bao năm
 chơi vơi trong đôi mắt em
 đời tôi đã bao năm
 chìm trong vực thẳm em

cái bóng em đã che cả đời tôi
 nên hạnh phúc tôi
 chính là cái bóng lớn đó
 tôi muốn nói đến sự thâm lặng của tình yêu

hay cái ma lực dẫn dụ đầy màu nhiệm
mà mấy năm trời tôi không thể nào quên

chân tôi vẫn bước đi
trên những con đường đầy hương hoa kỳ lạ
có những sớm nơi một bến xe
tôi ngậm ngùi nhìn bóng người qua
và đêm xuống,
tôi muốn viết một lá thư thư tình
nồng nàn những lời tha thiết nhất
nhưng mưa cứ vô tình
khiến cho tim tôi như có khối lớn đè nặng
lòng tôi như có muôn ngàn mũi dao đâm
đôi khi tôi muốn trở về
tìm em giữa phố đông người
nhưng những phiền muộn đã như một sợi xích
trói buộc tôi

đành thôi dù ngàn năm tôi không quên
hãy đợi nhau trong một buổi tình cờ nào đó
nhé em

phạm cao hoàng

19-9-71

VƯƠNG VĂN BẮC

*những yếu tố kết hợp và động lực
chia rẽ tại á châu tự do*

Đặt vấn đề « liên-lập-đông-nam-á » trong bối cảnh rộng rãi
một Á châu tự do, luật sư Vương văn Bắc đã khám phá và làm
sáng tỏ những thuận tiện cũng như trở ngại cho việc xây dựng một
cộng đồng sinh hoạt liên lập gồm những quốc gia miền Đông-nam
Á-châu. Trở ngại vì chia rẽ. Thuận tiện bởi cùng chung một ý hướng
kết hợp, bởi cùng chung một thân phận : thân phận nhược tiểu
dân tộc.

V. Đ.

Tôi còn nhớ thuở nhỏ, khi còn ngồi trên ghế trường tiểu
học Pháp Việt và trung học bảo hộ, nếu có lúc nào nghĩ đến một
thành phố xa lạ thì trí tưởng tượng đã được nhào nặn trong văn
học Pháp hình dung ra ngay thành phố Paris với lá vàng rụng
trên vai tượng đá trong vườn Luxembourg hay hải cảng Marseille
ồn ào những tiếng cười nói, cái vĩa của người dân miền Nam bằng
bột. Trái lại, các đô thị lớn của Á châu như Đông-Kinh, Vọng-Các,
Ngũơng-Quảng, Calcutta nghe xa xôi như những vì sao cách mấy

tiện nghi của đời sống văn minh: sắm tủ lạnh, sắm máy vô tuyến truyền hình... Đâu đó họ không vượt nổi những biên cương của đời sống vật chất thường nhật để đạt tới một ý thức chính trị khả quan, trong đó có nhu cầu tìm hiểu và hòa hợp với các dân tộc Á châu. Do những tập quán tinh thần cổ truyền, do những trói buộc của đời sống vật chất thiếu thốn, người thường dân Á Châu chỉ nghĩ đến mình như một phần tử của một gia đình, của một bộ lạc hay của một thôn ấp. Khái niệm quốc gia hiện đại đối với họ nhiều khi đã là một khái niệm khá trừu tượng, nói chi đến khái niệm một đại lực đầy tiềm năng và đang vươn lên trong bản hòa tấu mới của nhân loại. Tôi chợt nhớ đến những người hành khất nằm lăn lóc trên bãi cỏ và dưới gầm cầu Howghli của thành phố Calcutta, những làng mạc chìm đắm trong bóng đêm của Cao nguyên Ba Tư, những gia đình dân chài sống chen chúc trên ghe thuyền ở Hương Cảng. Đối với những người ấy, làm gì có một thực thể tên là Á Châu làm gì có một tương lai Á Châu!

Ở trên tôi đã nói tới những động lực chia rẽ đang triển diễn trên miền đất Á Châu tự do. Những động lực ấy có nhiều và mạnh mẽ đến nỗi người ta có thể nghĩ rằng các quốc gia Á Châu không Cộng Sản sẽ mãi mãi sống rời rạc như những thế giới riêng biệt. Tuy vậy ta vẫn thấy các người lãnh đạo và các người tri thức Á Châu không nản chí trước những viễn ảnh chông gai ấy. Họ vẫn cố gắng đề xướng và thực hiện những dự án mà cứu cánh cuối là tạo cho Á Châu tự do những cơ cấu chung và một khuôn khổ thường xuyên hợp tác. Trong những số dự án ấy, ta có thể kể công tác phát triển lưu vực sông Cửu Long, ngân hàng phát triển Á châu, hiệp hội Luật gia Á châu và Tây Thái Bình Dương, hội đồng Á châu và Thái bình Dương (ASPAC) và những dự án mới chỉ là ý kiến được ném ra như « một thị trường chung Á châu... »

Những nỗ lực kết hợp ấy không phải là hành động của Don Quichotte giao tranh với những cối xay gió. Trái lại, những nỗ lực ấy dựa trên một căn bản thực tại vững vàng vì ngược chiều với những lực lượng chia rẽ còn có những trào lưu kết hợp đang nhào

lăn tương lai của Á Châu và trong khi những động lực chia rẽ thuộc về quá khứ thì những khả năng kết hợp thuộc về tương lai của đại lục này.

Thực vậy, ảnh hưởng của thời kỳ thực dân sẽ tàn lụi dần dần với thời gian. Ngay trong năm qua, sự phá giá của đồng bảng Anh và quyết định của Anh quốc triệt thoái quân lực khỏi miền đông kinh đào Suez đã làm cho các thuộc địa cũ của nước Anh ở Á châu phải xét lại các chính sách phòng thủ và mậu dịch của mình. Sự xét lại ấy tất nhiên diễn ra theo chiều hướng lại gần các nước láng giềng ở châu Á.

Không phải là sự tình cờ nếu gần đây, các quốc gia như Úc-Đại-Lợi, Tân-Tây-Lan, Mã-Lai-Á, Tân-Gia-Ba đã ít hướng về Luân-Đôn và để ý đến công việc ở Á Châu nhiều hơn. Hiện tượng chiến tranh lạnh đã lùi dần vào quá khứ để được thay thế bởi những hình thức đấu tranh phức tạp hơn, còn tình trạng kinh tế chậm tiến cũng không phải là một sự trạng bất di bất dịch. Ngay cả đến những sự mâu thuẫn cố hữu về tín ngưỡng, tiếng nói, chủng tộc, tác phong sinh hoạt cũng sẽ càng ngày càng suy giảm với sự cải thiện mức sống vật chất và tinh thần của người dân Á Châu. Nói tóm lại, các động lực chia rẽ ở Á Châu, di sản của quá khứ lệ thuộc và bán khai, sẽ mất dần cường độ của chúng. Trong khi ấy, các yếu tố kết hợp sẽ thêm ảnh hưởng trong tương lai của Á Châu.

Yếu tố kết hợp thứ nhất là quyền lợi kinh tế tương đồng của phần lớn các quốc gia Á Châu không CS.

Nói như vậy không phải là nhắm mắt phủ nhận những mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế giữa các nước Á Châu, chẳng hạn như sự cạnh tranh giữa gạo Thái-lan và gạo Miến Điện, giữa dầu hỏa Nam-dương và dầu hỏa Cận Đông, giữa sản phẩm công nghệ Đài-loan và sản phẩm công nghệ Nhật-bản, giữa nhân công Phi-luật-tân và nhân công VN v.v... Tuy nhiên ta phải nhận thức rằng những mâu thuẫn ấy không căn bản như mâu thuẫn giữa các nước kỹ nghệ Tây phương và các nước kém mở mang Á Châu. Chẳng hạn, sự cạnh tranh giữa cao su Mã Lai và cao su VN không quan trọng bằng sự cạnh tranh giữa cao su thiên nhiên của Á Châu và cao su hóa hợp của Âu Mỹ. Nói chung, các quốc gia Á

châu có một quyền lợi kinh tế chung phải bảo vệ tại các hội nghị quốc tế cũng như trên thị trường quốc tế, quyền lợi ấy là giữ cho giá cả nông phẩm và nguyên liệu khỏi bị xáo trộn và sự giao thương với các nước kỹ nghệ khỏi quá bất lợi cho mình. Sự tương đồng quyền lợi ấy sẽ là một động lực thôi thúc các quốc gia Á Châu kết hợp với nhau.

Yếu tố kết hợp thứ hai là tình cách bổ túc của các nền kinh tế quốc gia tại Á Châu tự do. Tài nguyên và các nguồn năng lượng của các nước Á Châu khác nhau, trình độ tiến bộ kỹ thuật và mật độ dân cư của các nước ấy cũng rất khác nhau. Đó là một hoàn cảnh thuận tiện cho sự gia tăng các trao lưu mậu dịch cũng như cho sự hợp tác kinh tế và kỹ thuật. Sự kiện người Á châu hợp tác với người Á châu còn có một ưu điểm chính trị rất hiển nhiên là giải giới được những luận điệu chỉ trích thông thường như « thực dân mới », « đế quốc »...

Yếu tố kết hợp thứ ba là một yếu tố kỹ thuật. Tiến bộ kỹ thuật nay đã vượt quá khuôn khổ quốc gia và đòi hỏi sự tổ hợp của nhiều quốc gia ở trong một vùng địa dư.

Thí dụ, chương trình khai thác lưu vực sông Cửu Long, sông Indus hay sông Jourdain (Jordan) đòi hỏi sự hợp tác của tất cả các quốc gia trên bờ sông và sự tài trợ của nhiều quốc gia khác nữa. Một trường hợp điển hình là trường hợp các công ty hàng không quốc tế. Sau ngày thủ hồi độc lập, mỗi quốc gia cố thiết lập một hãng chuyên chở hàng không mang màu cờ của xứ sở vì lý do kiêu hãnh dân tộc, không kể gì đến những yêu cầu của một sự khai thác hợp lý các phi cơ và các đường hàng không. Tình trạng phao phi kinh tế ấy có thể chấp nhận được ở thời đại máy bay cánh quạt, nhưng không thể nào tồn tại được ở thời đại máy bay phản lực siêu thanh. Bởi thế trong tương lai, nhiều nước nhỏ chỉ có thể có một hãng hàng không quốc tế. Điều đó đã là sự thật đối với Mã Lai Á và Tân Gia Ba, có chung công ty hàng không MSA, cũng như đối với một số quốc gia miền Trung Đông, có chung công ty hàng không MEA.

Rời bỏ địa hạt kinh tế và kỹ thuật để bước sang địa hạt tinh thần, ta có thể kể đến một yếu tố kết hợp thứ tư là ý thức hệ dân chủ tự do. Thời kỳ thống trị của đế quốc thực dân có

không ít kết quả tai hại như mọi người đều rõ, nhưng cũng có một sự đóng góp tích cực là đem đến cho các dân tộc Á Châu tự do một lý tưởng chung, lý tưởng dân chủ, bắt nguồn từ các cuộc cách mạng dân chủ dân quyền ở Tây phương. Lý tưởng ấy đã thay thế được các quan niệm chánh trị tạp dị đã ngự trị ở Á Châu trước thời kỳ lệ thuộc Tây phương. Ngày nay, dù khác nhau trên nhiều phương diện, các nhà lãnh đạo và trí thức Á Châu vẫn thỏa thuận cùng nhau về những nguyên tắc căn bản của lý thuyết dân chủ, như nguyên tắc thượng tôn luật pháp, nguyên tắc chủ quyền thuộc về toàn dân, nguyên tắc tự do lựa chọn người cầm quyền, sự tôn trọng những căn bản của cá nhân v.v... Sự đồng tình ấy có thể giúp nhiều cho những nỗ lực kết hợp ở Á Châu.

Yếu tố kết hợp thứ năm, cũng là yếu tố quan trọng hơn cả, là một yếu tố chính trị. Đó là sự cần thiết phải đoàn kết để tồn tại trước sự đe dọa xâm lăng của Trung Cộng. Đây là một yếu tố kết hợp đặc biệt cho vùng Á Châu tự do vì sự đe dọa của Trung Hoa Cộng sản trầm trọng hơn và phức tạp hơn là sự đe dọa của Cộng Sản chủ nghĩa ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Thực vậy, ta không nên quên rằng dù CS hay không CS, nước Trung Hoa không lờ với dân chúng bằng một phần tư nhân loại luôn luôn có xu hướng bành trướng vẫn là một đe dọa thường trực đối với các nước láng giềng. Sự có mặt của chừng mười lăm triệu Hoa kiều ở các nước vùng Đông Nam Á, ở đó họ giữ những địa vị chủ chốt trong đời sống kinh tế, đã nói lên được phần nào áp lực của Trung Quốc đối với lân bang.

Sự đe dọa ấy trở nên nặng nề thập bội từ khi đảng Cộng Sản Trung-Hoa nắm chánh quyền. Có nước đã bị thôn tính như Tây-Tạng, có nước đã bị trực tiếp xâm lăng như Việt-Nam Cộng-Hòa, Lào Quốc, Thái Lan, Mã Lai, có nước đã bị đảng Cộng Sản địa phương âm mưu đảo chính với sự giúp đỡ của Trung Cộng như In-Đô-Nê-Xia. Sự đe dọa thường xuyên của Trung Cộng là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy các nước ở Á Châu thông cảm nhau hơn và giúp đỡ nhau hơn. Bởi vậy, trong khi một phần dư luận Tây phương lên án chiến tranh Việt-Nam trên căn bản những nguyên tắc tổng quát như nhân đạo và tự quyết thì dư luận Á châu đã tỏ ra sáng suốt hơn. Các quốc gia Đông-Nam-Á hoặc trực

tiếp tham chiến ở VN như Đại Hàn, Thái Lan, hoặc tích cực ủng hộ cả về vật chất lẫn tinh thần như Mã Lai, Trung-Hoa Dân-Quốc, Phi-Luật-Tân. Đến một nhà lãnh đạo gốc gác Trung Hoa và xu hướng thiên tả như thủ tướng Tân-Gia-Ba Lý-Quang-Diệu cũng đã lên tiếng tán thành hành động của Mỹ ở VN.

Đó là vì người Á Châu nhờ bản năng sinh tồn của họ đã ý thức được một sự thật căn bản : cuộc chiến tranh VN là một cuộc trắc nghiệm có ý nghĩa sinh tử đối với tất cả các quốc gia Á Châu tự do. Nếu CS thắng thế ở VN, các cuộc chiến tranh giải phóng kiểu VN sẽ lan rộng ở vùng Đông Bắc Thái Lan, ở các ngọn đồi bắc Miến, ở rừng rậm Mã Lai, ở quần đảo Nam Dương và ở ngay vùng biên thủy Ấn Độ.

Đến đây, tôi nhớ lại những di tích của nền văn minh sản lạn đã từng chiếu sáng trên đất Á châu, những ngôi chùa Hồi Giáo huy hoàng ở Ba-Tư, đền đài nguy nga ở Ấn Độ, những bảo tháp vàng ở Ngưỡng Quảng và những chùa chiền trùng điệp ở Vọng-Các. Tất cả nền văn minh ấy có thể bị chìm đắm dưới làn sóng tấn công của duy vật chủ nghĩa, tiêu tan bởi những cuộc đại cách mạng văn hóa vô sản nếu VN chúng ta bị xích hóa do sự thiếu hiểu biết, thiếu quyết tâm, thiếu kiên nhẫn của thế giới tự do.

Khi ấy ở Á Châu sẽ chỉ còn khuynh hướng tập trung mạnh mẽ và tàn nhẫn của Cộng sản Trung Hoa, dày xéo tất cả, san bằng tất cả những gì đã tạo thành cái hay, cái đẹp của Á Châu tự do...

Chính viễn tượng đen tối đó, mối đe dọa kinh khủng đó — yếu tố kết hợp cuối cùng và quan trọng hơn cả — sẽ là động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy ít nhất là những quốc gia Đông-Nam-Á có thể liên kết lại thành một khối, một cộng đồng sinh hoạt trong một Á Châu tự do.

vương văn bắc

VŨ ĐÌNH LƯU

đạo đức học nho giáo

Triết lý Nho giáo, xét về yếu tính của nó, là một cố gắng iên miên qua các thế hệ về đạo đức nhân sinh. Đạo đức được lật lên trên hết các vấn đề liên hệ đến nhân sinh quan ; vũ trụ quan cũng là sự phóng rọi vũ trụ nhân sinh lên trời. Đạo đức học là một với triết lý, triết luận là đạo đức luận.

Nho học không phải là một hệ thống danh lý khái niệm (concepts logiques), đó chỉ là một cách chứng nghiệm, so sánh và xét định thái độ và hành động của con người, căn cứ vào kinh nghiệm thực tế để tìm sự mạch lạc, điều hòa và trung tiết. Sự mạch lạc điều tiết là ý nghĩa hợp lý hơn cả, ý nghĩa đạo đức vậy. Gương mẫu cho sự điều hòa trung tiết là một mẫu thiên nhiên mà trong vũ trụ loài người không có. Vũ trụ của loài người là vũ trụ vô thường vì nó là 'tác phẩm của một chủ động vô thường. Người xưa hiểu lẽ ấy lắm. Bởi vậy người ta nghĩ đến nhịp điệu của sự tuần hoàn, nói theo ngôn ngữ ngày nay, là sự diễn biến một số hiện tượng thiên nhiên nào đó. Có lẽ người xưa cũng nghĩ rằng có định luật cho sự diễn biến ấy, nhưng không thể biết được, người ta chỉ biết tế nhận cái trật tự và nhịp điệu của sự diễn biến, và gọi là 4 « đức lớn » : nguyên, hanh, lợi, trinh, tượng

trung cho lý tưởng chân, thiện, mỹ của loài người. Người ta lấy đó làm tiêu chuẩn cho sự điều hòa trung tiết hành vi loài người.

Có thể rằng đó chỉ là lý tưởng mà loài người đem phóng rọi vào thiên nhiên, thiên nhiên câm lặng và không màu sắc, chỉ có tia xạ, năng lượng và vi thể. Nhưng chúng ta phải công nhận rằng đó là phát kiến đặc thù của óc trừu tượng hóa của giống vượn vật chí linh, là loài người. Và ngày nay người ta vẫn phải tham chiếu những lý tưởng chân, thiện, mỹ.

Thiết tưởng sự lựa chọn tiêu chuẩn ấy để lập giáo không đến nỗi vô đoán mà còn có thể có sinh khí hơn sự lựa chọn của nhiều triết gia khác.

Nếu chúng ta suy nghĩ một chút thì chúng ta sẽ nhận thấy xã hội loài người chỉ có thể tạo dựng được vì loài người là con vật đạo đức; trật tự lập ra không căn cứ vào sức mạnh bắp thịt và bản năng như các loài vật khác, mà căn cứ vào tự do tinh thần và thông minh sáng tạo. Các nhà suy tưởng có quân bình, dù suy luận trên lập trường nào của khoa học về con người, cũng đi đến kết luận đạo đức cần thiết để con người là con người. Thí dụ, khoa phân tâm học, bác sĩ Hesnard, trong cuốn l' Oeuvre de Freud, cho biết: bà Favez-Boutonier luận về sự loạn luân (inceste) đã cho rằng đối với loài vật sự loạn luân không có nghĩa gì hết, nhưng đối với loài người sự loạn luân có nghĩa là tự diệt. Những cơ năng tâm thần như trí khôn, trí nhớ, ngôn ngữ, v.v. đều được cấu tạo theo những mối liên lạc tối sơ mà lúc thơ ấu tâm thần đưa trẻ lập ra để thích ứng với ngoại giới. Ý thức về sự cấm đoán loạn luân phải có từ khi thiết lập những mối liên lạc tối sơ đó thì sự cấu tạo trí khôn, trí nhớ, ngôn ngữ mới thành tựu, nghĩa là có hình thức trí khôn, trí nhớ và ngôn ngữ của loài vượn vật chí linh. Nếu không, loài người tự diệt tính cách vượn vật chí linh, nghĩa là tự hủy diệt vậy. Levi-Strauss cũng ý thức được tầm quan trọng ấy khi ông cho sự cấm đoán loạn luân liên hệ với sự trao đổi đàn bà, hình thức trao đổi phổ biến và tối sơ của các dân tộc tối cổ. Người ta biết dùng đến phương tiện đổi

chác để thay thế cho sự chiếm đoạt và thống trị bằng sức mạnh bắp thịt. Ý thức đổi chác sẽ mở đường cho văn minh, vì tạo ra những mối liên lạc khác hẳn liên lạc thiên nhiên.

Những thí dụ trên đây cho ta biết một ý niệm về tính cách thiết yếu của đạo đức. Nho học, cũng như các nền học thuật ngày xưa đã không làm khi nghĩ rằng luận về triết lý nhân sinh là luận về đạo đức. Coi đạo đức là một giá trị đứng hàng đầu các giá trị chưa đủ để lý hội tính cách thiết yếu ấy. Phải coi đạo đức là chủ đề chi phối toàn diện con người và các giá trị khác. Luận về đạo đức phải có tính cách luận về Bản Thể. Chính trong quan niệm ấy mà nho học có chủ thuyết Nhân vừa đứng hàng đầu Lễ, Nghĩa, Trí, vừa bao hàm Lễ, Nghĩa, Trí, vừa là Bản Thể của người và của Trời.

Nho học đã giải quyết một cách rất thông thái vấn đề « thiết yếu » của đạo đức. Đó là đặc điểm thứ nhất của đạo đức học Nho giáo.

Đặc điểm thứ hai của vấn đề đạo đức là tính cách cấp bách.

Ngày nay chúng ta sống giai đoạn phát triển cuồng loạn của nền văn minh cơ khí, ổn định cuộc sống là một vấn đề cấp bách. Các nhà suy tưởng có quân bình đều nghĩ rằng giải pháp ổn định phải tìm ở địa hạt đạo đức.

1) Ý kiến ấy có thích đáng không?

2) Nếu thích đáng thì phải đặt vấn đề đạo đức học thế nào cho hợp lẽ?

Triết gia ngày nay hầu như muốn tạm gác vấn đề đạo đức để tìm hiểu tâm trạng con người với những kiến thức thu lượm được từ những địa hạt khoa học, lịch sử, xã hội, tâm lý, trước khi đặt vấn đề đạo đức. Người ta có ý tránh sự phán đoán giá trị đạo đức một cách tiên thiên.

Đối với Kant thì trước khi suy tưởng phải tìm hiểu cái công cụ mà người ta sử dụng để suy tưởng, tức là phải luận về vấn đề tri thức. Hiện sinh phản đối thái độ ấy cho rằng sự tri thức nào cũng là thiên lệch, lý trí chỉ cho ta biết một ảo tưởng bề ngoài của sự vật. Nếu dùng kiến thức do lý trí cung cấp mà

dựng lên một hệ thống tư tưởng thì hệ thống ấy chỉ có giá trị suy lý. Muốn biết sự thật về đời sống thì phải dấn thân vào đời sống, phải nhập làm một với đối tượng sống. Chỉ có cách lặn xuống bể sâu cuộc sống là có hy vọng thấy được những tận tượng nền tảng (stimmung) xuất phát từ một nguồn nguyên thủy (ursprung), nhờ thế mà người ta hé thấy sự thật của cuộc sống như một mạc khải. Lý trí chỉ dùng để trình bày có mạch lạc sự mạc khải đó. Cách nhận định của hiện sinh phù hợp với quan niệm Nho học về chỗ « vị phát chi trung » của cái *tâm*, chủ thể của *trí, ý, thân, vật* (Vương Dương Minh).

Tuy nhiên, hiện sinh khước từ lý trí và trí thức để chấp nhận một cuộc, phiêu lưu vào lòng cuộc sống như thế mà lại không chịu đặt một quy phạm nào cho cuộc sống trước khi biết rõ ý nghĩa của cuộc sống. Thái độ ấy là thái độ hoài nghi của người trí thức. Thái độ ấy là thái độ chờ đợi, đợi chờ một mạc khải. Chúng ta biết rằng sự cố gắng của người suy tưởng là nắm lấy hình tượng nào đó của Bản Thể lúc nó xuất hiện, chứ không thể có tham vọng biết hết Bản Thể. Khả năng tri tuệ chỉ cho phép khai mở bí mật dần dần. Điều quan trọng là khai mở đến đâu người ta lại phải dùng kết quả thu hoạch được để giải quyết cuộc sống chứ không thể đợi đến lúc chung cục lịch sử. Thái độ chờ đợi ấy có hậu quả như sau :

Đời sống chính là tự con tâm phóng ra rồi cấu tạo thành hình thức vật chất của vũ trụ loài người do một vòng biện chứng tâm $\rightleftharpoons$ vật. Sự phức tạp mỗi ngày mỗi nhiều, mâu thuẫn và thuận lý chằng chịt mỗi ngày mỗi lắm. Sự việc và ý nghĩa sự việc chằng chịt với nhau khiến cho ta không nắm được mối dây liên lạc. Tình trạng đó, ta cảm thấy như một sự bí mật. Đuổi theo cái nút rối, đồng thời tết thêm nút rối bằng óc trí xảo của mình, sẽ là cuộc chạy đua vô cùng tận. Cái trung tâm mà mình muốn đạt tới càng ngày càng bị bao vây dày đặc hơn. Sự mạc khải chờ đợi có lẽ không bao giờ đến. « Hiện sinh trước yếu tính sau », là một công thức không chấp nhận được về phương diện đạo đức học vì hiện sinh đã bóp nghẹt yếu tính. Hiện sinh không yếu tính là một tai họa. Cuộc đời không kim

chỉ nam sẽ bị lôi cuốn vào những cơn gió lốc gây ra bởi những người có sức mạnh ý chí, lý trí, tình cảm, thu hút tất cả vào vòng ảnh hưởng của họ như một từ trường đề tùy tiện sử dụng.

Suy tưởng về đạo đức học trong tinh thần hiện sinh là một hành trình mà điểm khởi hành đã bị sai hướng.

Phong thái suy tưởng về đạo đức học vẫn còn chi phối Tây Phương, như đã thú nhận Emile Bréhier : « Tất cả những phương pháp như hiện tượng luận, hình tâm học, phân tâm học, đều thống nhất ở điểm cùng nghiên cứu về con người, không phải con người xét về phương diện tiến hóa chung của bản tính và lịch sử, mà là con người xét về phương diện những tương quan cụ thể trong hiện tại của thân xác và linh hồn với cuộc sống, với tha nhân, với thực tại siêu việt. Con người chỉ khám phá ra giá trị nguyên lý sự vật trong khi thực hiện khoa học, trong khi kinh nghiệm đời sống. » Người ta không chịu xây dựng gì cả. Người ta chỉ mở rộng kinh nghiệm và chờ đợi.

Tất nhiên phải có người sốt ruột, không muốn chấp nhận thái độ chờ đợi, đợi biết rồi mới hành động sau, không muốn « tri » rồi mới « hành ». Người ấy là Các Mác. Những phản ứng của ông rất kỳ dị. Đối với ông chỉ cần hành động, không cần biết đến yếu tính của con người, vì con người đã bị băng hoại. Yếu tính sẽ thoát ra từ hành động. (1) Kinh nghiệm lịch sử về yếu tính cũng không dùng được, chỉ dùng kinh nghiệm về hành động thôi. Kết quả : hành động bao vây con người một lớp dày đặc hơn lớp bao mà hiện sinh đã gây ra. Yếu tính không xuất hiện được dù ở điểm « vị phát chi trung » hay ở chỗ đã có hình tượng, tức là ý thức. Từ thuở mở màn lịch sử người ta hành động đã nhiều, thử thách đã lắm, nhưng tinh túy rút ra được để làm yếu tính của con người và căn bản cho đạo đức có được là bao ! Dùng kinh

(1) Các Mác có luận về yếu tính trong những bản văn kinh tế / triết học năm 1844, nhưng chỉ đề nghị thuyết cách mạng, chứ không muốn bàn yếu tính của con người nói chung. Đến Lênine thì chủ trương thực hiện đạo đức trong hành động cách mạng chứ không đặt vấn đề đạo đức một cách trừu tượng.

nghiệm lịch sử về hành động mà bỏ kinh nghiệm lịch sử về yếu tính có nghĩa là phiêu lưu. Một là chờ đợi, hai là phiêu lưu; không thể đặt vấn đề kiếp sống như vậy. Thái độ của Các Mác không còn là « tri hành hợp nhất » mà là « hành không cần tri ».

Những phương pháp hiện tượng luận, hình tâm học, phân tâm học không biết có cho phép thành ý chính tâm để đạt tới « tri lương tri » hay không. Ngoài thực tế chúng ta vẫn không thấy nó đề cập đến vấn đề cấp bách của đạo đức. Ngoài thực tế chúng ta cũng biết nó không muốn giải quyết hay không giải quyết nổi vấn đề ổn định cuộc sống và nội tâm con người. Đời sống càng phong phú, phức tạp, thì rối loạn càng tăng cả ở nội tâm lẫn ngoại giới.

Nho học và Tây học đồng ý ở điểm không chấp nhận kiến thức thành văn. Sự chứng nghiệm phải thực hiện ở nguồn nguyên thủy *ursprung*. Nhưng Nho học lấy điểm đó để đặt vấn đề thành ý chính tâm, còn Tây học để thực hiện và mở rộng tầm kinh nghiệm bằng những phương pháp khoa học.

Đạo đức học đối với Tây học chỉ là một chương của triết lý.

Để kết luận đoạn này chúng tôi xin trở lại câu hỏi đặt ra khi đề cập đến tính cách cấp bách của đạo đức học :

— Tìm giải pháp ổn định cuộc sống trong lãnh vực đạo đức có thích đáng không ?

— Nếu thích đáng thì phải đặt vấn đề đạo đức học thế nào ?

Về câu hỏi thứ nhất, chúng ta nhận thấy các khoa học khác không giải quyết nổi vấn đề ổn định cuộc sống. Các khoa học nghiên cứu về con người đều từ chối hay tạm gác vấn đề đạo đức học. Cái học của họ dừng lại ở chỗ mô tả nhân sinh. Không nhân sinh quan. Cái mà đạo đức gia cảm thấy như một nhu cầu tâm linh cấp thiết chỉ xuất hiện với họ như sự đe dọa cuộc sống và có khi đòi hỏi họ những phản ứng chống trả mãnh liệt không kể đến tình trạng nan giải gây ra bởi cuộc xung đột không bao giờ dứt.

Nhiều nhà suy tưởng ở các lãnh vực học vấn khác nhận thấy phải có yếu tố đạo đức mới ngăn cản được sự phát triển cuồng

loạn của nhiều lãnh vực sinh hoạt của đời sống. Thí dụ kỹ thuật học quan niệm con người và xã hội chỉ là thành phần của guồng máy kỹ thuật, có thể sử dụng và kiểm soát như nhau. Phải đưa yếu tố đạo đức vào thì mới dành lại được cho con người một địa vị xứng đáng trong guồng máy ấy.

Với những yếu tố trên đây chúng ta có thể trả lời câu hỏi thứ nhất : đạo đức là giải pháp thích đáng và cấp bách để ổn định tình trạng rối loạn xã hội.

Về câu hỏi thứ hai, chúng ta thử đem đối chiếu những nguyên lý chỉ đạo của đạo đức học Nho giáo với đạo đức học Tây Phương. Nếu những nguyên lý ấy có sinh lực hơn thì chúng ta có thể kết luận rằng nên đặt vấn đề đạo đức học như Nho giáo đã đặt.

Kinh nghiệm thực tại cho biết rằng những khả năng của tâm hồn loài người như ý chí, trí tuệ, tính cảm, đều là con dao hai lưỡi, đều có thể dùng vào đường thiện hay ác. Nếu con người không đạt được sự thành ý chính tâm thì vẫn có thể đi vào con đường ác dù vô tình hay hữu ý.

Loài người vẫn chưa đồng ý và nhất định về một số yếu tố tham chiếu cuối cùng để hướng dẫn hành động, họ cũng chưa biết tham chiếu vào giai đoạn nào kể từ lúc động khởi một khích động nào bảo cho đến lúc khích động phát ra thành cảm tình, tư tưởng hay hành động.

Vì những nhận xét trên đây, chúng ta có một ý niệm rằng đạo đức phải có tác dụng ở lúc tâm động khởi, mới mạnh mẽ cảm tình, tư tưởng hay hành động. Ý kiến trên đây được Nho học trình bày trong sách *Trung Dung* như sau :

« Hỷ nộ ai lạc chi vị phát vị chi trung. Phát nhi giai trung tiết vị chi hòa. Trung giả giả, thiên hạ chi đại bản giả. Hòa giả giả thiên hạ chi đại đạo giả. Trí trung hòa thiên địa vị yên, vạn vật dục yên. » (chương I)

Mừng giận thương vui chưa tỏ ra ấy là *Trung*. Phát ra có trung tiết ấy là *hòa*. *Trung* là gốc lớn của thiên hạ. *Hòa* là lúc

thiên đạt được đạo. Đạt được *trung hòa* thì trời đất định vị, vạn vật hóa dục.

Nho học nói đến sự chính tâm thành ý từ chỗ « vị phát chi trung » của cái Tâm là chủ trương giáo hóa từ nguồn sâu thẳm của tâm hồn để lấy sự trung tiết và điều hòa cho sự xuất lộ cảm tính, tư tưởng và hành động. Điều này tỏ ra người xưa hiểu biết tâm lý rất rành. Ngày nay ít ai nghĩ tới, trừ một vài mảnh lời nhồi sọ căn cứ vào « phản ứng có điều kiện » của Pavlov (thực ra, nhìn dưới nhỡn quan phân tâm học sẽ thấy vấn đề rắc rối hơn cái gọi là phản ứng có điều kiện).

Nếu đem so sánh cách lập thuyết của Nho giáo với những cách lập thuyết của Tây Phương thì chúng ta sẽ thấy Nho giáo sâu sắc hơn. Tây Phương xây dựng học thuyết đạo đức trên nền tảng lý trí (Kant), ý chí (Zenon de Citium) tình cảm (Scheler, Bergson), nghĩa là nhắm vào cái tâm đã phát động, đã phân hóa. Còn những học thuyết xây dựng trên nền tảng khoái lạc (Gide, Spencer, Nietzsche), hạnh phúc (Epicure, Aristote), lợi ích (Bentham, S. Mill) thì lại nhắm vào những kết quả đạt được khi cái tâm tác động vào ngoại giới qua một vòng biến chứng tâm $\rightleftharpoons$ vật.

Lập thuyết thì phải chọn một góc cạnh nhìn để nhận định ý nghĩa cuối cùng của thái độ và hành động, và để đưa ra những nguyên tắc và giá trị giáo lý. Vũ trụ nhân hóa là vũ trụ của loài người lập ra giữa vũ trụ thiên nhiên. Cái gì có trong vũ trụ nhân hóa cũng do con người tác động đến thiên nhiên, đến xã hội, mà lập ra chứ không có gì khác. Vậy thì chọn kết quả của sự sáng tạo hay chọn một cơ năng tâm thần riêng rẽ (thí dụ lý trí) làm góc cạnh nhìn, hẳn nhiên là không hợp lý bằng nhìn từ nguồn khởi phát sự sáng tạo tức là chỗ vị phát chi trung của cái tâm. Cách nhìn sau cho phép đặt vấn đề uốn nắn con người ngay từ nguồn, hiệu quả hơn sự sửa chữa từng bộ phận.

Trần trọng Kim trong cuốn Nho giáo đã giải thích nguyên lý siêu hình « Nguyên hanh lợi trinh » như sau :

« Nguyên tức là nhân đứng đầu các điều thiện. Hanh tức là Lễ hội hợp các cái đẹp. Lợi tức là Nghĩa, định rõ các phận cho điều hòa. Trinh tức là Tri giữ vững cái chính để làm gốc mọi sự ».

Chúng tôi nhận thấy toàn bộ nguyên lý siêu hình này trả lời vào một nền tảng lý tưởng cho đạo đức học. Nguyên/nhanh trả lời vào nền tảng học thuyết chủ thiện. Hanh/lễ trả lời vào nền tảng chủ mỹ (khoái lạc, hạnh phúc). Lợi/Nghĩa trả lời vào nền tảng chủ lợi ích, xã hội. Trinh/Tri trả lời vào nền tảng chủ lý. Toàn bộ nguyên lý ấy bao gồm nhiều cạnh khía chính của con người để đặt vào một thể quân bình liên lập. Người suy tưởng phải nắm vững cái thể quân bình liên lập ấy thì sự suy tưởng mới không đến nỗi bất cập hoặc thái quá. Các hiện tượng xã hội và tâm tính diễn biến trong thể quân bình liên lập sẽ đạt được sự trung tiết và điều hòa, đó là mục đích của đạo đức học. Lý tưởng sống đạo ấy thực tế, giản dị, vui sống, không vượt khỏi mục đích ở trần gian, gần với người. Nhất là gần với người. Nho học rất chú trọng đến điều ấy : « Đạo bất viễn nhân. Nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo. »

Nếu có sự thắc mắc, thì sự thắc mắc chính như sau :

Nền tảng siêu hình sẽ làm cho người ta nghĩ rằng đạo đức có tính cách giáo điều, không trả lời vào thực tế, không hợp với con người thời đại, với những giáo điều lỗi thời người ta không thể nhận định nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm và công bình cách nào cho hợp với đời sống phong phú nhờ thấu thái những kiến thức khoa học, xã hội học, tâm lý học.

Thắc mắc rất đáng. Xin trả lời như sau :

Nói chung, đạo đức học phải gồm cả hai tính cách siêu hình và thực tại thì mới thỏa mãn được hai loại nhu cầu, loại nhu cầu sinh sống vật chất và loại nhu cầu tinh thần như tự do, lý tưởng và sáng tạo. Nho học thỏa mãn được hai loại nhu cầu ấy khi quan niệm một hệ thống suy tưởng gồm hai phần, phần hình nhi thượng trả lời vào lý tưởng, phần hình nhi hạ trả lời vào thực tại. Hình nhi thượng đề ra những nguyên lý hết sức phổ quát và mềm dẻo. Nguyên lý có thể dung nạp được những phát kiến mai sau chứ không khô cứng. Nguyên lý được lý hội

trong tinh thần biến dịch. Hình nhi hạ liên hệ đến thực tại, nội dung sẽ thay đổi theo thời gian và không gian. Những cách phân trí sự vật cụ thể để lập khái niệm có thể vô cùng tận vì nguyên lý để tham chiếu hết sức phổ quát. Nhà lập giáo sẽ tùy tài năng đức độ của mình mà nhận định thực tại để lập ra những khái niệm về nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm và công bình cho hợp với nhu cầu đương thời. Trong hệ thống, có một sự thông thoát chạy suốt từ trên xuống dưới. Nếu nhận thấy không giữ được sự thông thoát ấy thì phải làm lại hệ thống đó, là một cách tự động phối kiểm. Thí dụ nhận thấy tam cương ngũ thường không hợp với thực tại đương thời thì xét lại giáo lý. Những quan niệm mới về nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm, công bình sẽ thay đổi. Cả một hệ thống biến chuyển, nhưng biến chuyển trong cái thể quân bình và liên lập của một toàn bộ mô hình. Những mô hình siêu hình: Nguyên / Nhân, Hanh / Lễ, Lợi / Nghĩa, Trinh / Trí, trung hòa.

Đạo đức học Nho giáo gợi hứng cho nhà suy tưởng:

- Ý thức toàn bộ về nguyên lý
- Ý thức về nhịp điệu (điều hoà, trung tiết)
- Sự bổ túc cho lý tưởng chân thiện mỹ (Thêm Lợi và trung hòa trên địa hạt siêu hình)
- Ý thức về sự thiết yếu và cấp bách của đạo đức
- Ý thức biến dịch.
- Ý thức về sự giáo hóa con người từ nguồn khởi phát tâm tưởng, từ những đầu mối tâm tinh, từ những dữ kiện mà tâm linh biết được một cách trực tiếp, chưa lộ ra ý thức.

vũ đình lưu

ĐẶNG PHÙNG QUÂN

ý nghĩa học giải tích phạm trù bản thể của aristote

Danh từ *luận lý học* đề chỉ một môn học vẫn chưa có danh xưng nơi Aristote thì không phải của Aristote đặt ra, mà theo Sextus Empiricus là của nhà triết học hàn lâm Xénocrate. Ngay vào thời Cicéron, từ ngữ *logica* cũng không có ý nghĩa luận lý mà có ý nghĩa biện chứng và Alexandre là người dùng chữ *logiké* theo ý nghĩa luận lý.

Những người theo học thuyết Platon đã phân chia ba loại nguyên lý và vấn đề: đạo đức học, vật lý học và biện chứng pháp. Lối phân loại này còn được các nhà tư tưởng khắc kỷ và học thuyết Epicure chấp nhận trong tri thức luận. Nhưng Aristote lại phân chia ra ba thứ triết học: lý thuyết, thực tiễn (đạo đức, chính trị) và thi pháp (môn học khảo sát sự sáng tạo, Poiesis, đặc biệt là các nghệ phẩm) và trong triết học lý thuyết lại chia ra thần học, toán học và vật lý học (*Métaphysique* E, I, 1026a). Lối phân chia tri thức đánh dấu sự vắng mặt của hai môn học mà tư tưởng và sự phát triển lý thuyết của Aristote đã gắn liền: đó là siêu hình học và luận lý học.

Để giải thích sự vắng mặt của luận lý học trong bảng phân loại các triết học của Aristote, thiết tưởng có thể tìm thấy lý do trong một đoạn văn khá tối tăm trong tác phẩm *Siêu hình học*:

việc nghiên cứu các phép phân tích (lý thuyết về suy luận) phải đi trước việc nghiên cứu các khoa học khác; thật vậy, phải biết các phép phân tích trước khi đề cập bất kỳ khoa học nào (Méta-physique G, III, 1005 b). Như vậy nhà triết học nghiên cứu bản chất của mọi bản thể phải khảo sát những nguyên tắc tam đoạn luận trước đã. Chỉ có phép phân tích giúp cho nhà triết học nhận biết được đối với loại mệnh đề nào ông có thể đòi hỏi chứng cứ và loại chứng cứ nào ông có thể đòi hỏi cho mệnh đề. Những người chú giải Aristote ở những thế kỷ đầu tiên của Tây lịch đã phát biểu minh bạch hơn là luận lý học không là một khoa học (tuy Aristote có một lần nói đến «khoa học phân tích» trong Rhétorique 1359 b) nhưng là một dụng cụ hay Organon của khoa học để chỉ học thuyết luận lý và toàn bộ tác phẩm luận lý của Aristote. Quan niệm này chính xác hơn quan niệm của Ravaisson khi ông cho rằng luận lý học là một mô thể khoa học bởi vì Aristote chưa bao giờ đi tới chỗ đưa ra ý tưởng minh bạch về một luận lý học mô thức hàm ngụ sự phân cách chính xác giữa hình thái của diễn từ và nội dung của nó như các luận lý gia hiện đại.

Aristote đã chú tâm đặc biệt đến ngôn từ (logos) là sự khác biệt đặc sắc của loài người: Con người là một Zoon logon êchon — thông thường gọi là animal rationale, con vật có lý trí, nhưng có ý nghĩa tự nguyên ủy — người là con vật có ngôn từ. Trong mối quan hệ dành cho ngôn từ, đã có những người tiền khu của Aristote trong lãnh vực này là những nhà nguy biện: khi kết tập những lý chứng, kể cả những xảo ngôn, không phải vì một bộ điều thực nhưng vì cái thủ phát ngôn, những nhà nguy biện đã khám phá quyền năng riêng của diễn ngôn, không những có khả năng diễn tả nhưng còn che đậy những tương quan thực, tạo ra một sự bắt buộc không thể giản lược bởi xác tín ad hominem nhưng bởi sự bắt buộc ít ra cũng bằng với một luận bác (elenchos) theo luật. Chắc hẳn Aristote cũng như Platon đều lên án chủ thuyết vô luân của nguy biện nhưng có thể nghĩ là việc giản lược vô luân của chân lý diễn ngôn đã đưa Aristote về con đường giản lược phương pháp luận.

Tác phẩm Rhétorique (Teknè rhétorikè) là một phần quan trọng của lý thuyết về logos. Khác biệt với diễn từ biện chứng nhằm nói với con người như là con người có thể trả lời điều gì

người ta nói với họ, nghĩa là với con người trong khi nói, diễn ngôn từ từ nhằm nói với con người toàn diện, có khả năng phán đoán nhưng cũng có những đam mê mà tùy theo hoàn cảnh, nhà hùng biện có thể biết cách làm êm dịu hay kích thích. Đó chính là lý do Aristote phân chia tu từ học thành ba loại, không phải theo nội dung của diễn từ mà theo tương quan giữa diễn từ với thỉnh giả, chính tương quan này phản ánh ba thái độ khả hữu đối với thời gian: phán đoán về quá khứ gọi là loại *tài phán*, thái độ khách quan và không phê bình đối với hiện tại tán trợ cho tụng từ và lời phỉ báng là những đối tượng của loại *lý giải*! sau cùng nghị quyết về tương lai là công việc của Hội nghị quần chúng ở thành Nhã-diễn gây ra loại *ng nghị quyết*. Người ta không ngạc nhiên thấy diễn ngôn từ từ để có hiệu quả, giả định một thứ tâm lý thực tiễn, kiến thức về đam mê (pathos) và những tập tục (êthos) của những người nhằm nói đến. Một phần lớn trong thiên II của tác phẩm tu từ học khảo sát dựa theo kinh nghiệm về tình tình và những đam mê mà những phân giải tế vi đã tạo thành một thiên khai luận nhân học thực tiễn làm nền tảng cho một mưu lược xác tín dùng để xen lẫn vào những tương giao giữa người và người. Như vậy đây không phải là một thứ tu từ học triết lý dựa trên khoa học những ý niệm như Platon đã phác thảo trong thiên đối thoại Phêdre; Aristote không đưa ra một sự biến giả triết lý của nghệ thuật tu từ nhưng xét ở bên ngoài mọi phán đoán giá trị, về một sự khai triển có phương pháp của kỹ thuật ít hay nhiều đã tự nhiên thành hình nơi những nhà tu từ.

Tác phẩm Les Catégories (Kategoriai) khởi sự khảo sát những sự kiện ngữ học, phân biệt những điều được nói không có tổ hợp điều trong tổ hợp, chẳng hạn tiếng, câu và mệnh đề. Cái gì vừa có tính đồng nhất của khái niệm và tính cách chung của từ ngữ thì được gọi là đồng nghĩa: *phạm trừ* hiểu theo Aristote là những đồng nghĩa đơn giản và tổng quát nhất. Những phạm trừ là những loại tổng quát nhất của Hữu thể, chúng không là những từ ngữ thích dụng (prédicables) nhưng là những tân từ (prédicament) bởi vì phiên dịch một yếu tố thực sự chung cho mọi cá thể. Thực ra nghĩa thông thường của kategoria là thuộc từ (prédicat) nhưng phạm trừ thứ nhất có những thành phần sơ bản

là những bản thể cá tính trong học thuyết Aristote không phải là những thuộc từ nhưng luôn luôn là chủ từ.

Theo Trendelenburg, sự phân biệt giữa những phạm trù trong học thuyết Aristote bắt nguồn từ sự phân biệt ngữ pháp. Thật dễ hiểu là việc khảo sát những mô thức của ngôn ngữ là một trong những con đường chính trong sự thành hình học thuyết Aristote. Nhưng ông không có bảng phân loại những thành phần của ngôn ngữ để xây dựng bảng phân loại những phạm trù. Những thành phần chính của ngôn ngữ Aristote biết tới là danh từ và động từ (trong thiên Poétique — Peri poietikēs, bổ túc thêm liên từ và mạo từ) và học thuyết phạm trù cũng nói lại những điều mà văn phạm phân tích cũng như ngược lại phân tích những điều mà văn phạm nói lại.

A. Gercke cho rằng lý thuyết phạm trù đã khai triển trong tư tưởng của trường Hàn lâm Platon. Điều này không hiển nhiên lắm. Những phạm trù của Aristote xét ra ít có tính cách chung với những loại hạng chủ yếu như hữu thể, chuyển động, ngưng nghỉ, tha thể và đồng thể trong thiên đối thoại Le Sophiste hay với những đặc tính chung như đồng dạng và bất đồng dạng, hữu thể và vô hữu, đồng nhất và dị biệt trong thiên đối thoại Théétète. Mặt khác, lý thuyết phạm trù dường như có tham vọng giải quyết những khó khăn về vấn đề thuộc từ đã làm bối rối những nhà tư tưởng đi trước và trường phái Mégariques. Aristote nhằm minh giải vấn đề bằng cách phân biệt những loại-phạm chính về ý nghĩa của tiếng và mệnh đề có thể kết hợp thành câu và như vậy ông đã đi tới chỗ thiết lập bảng phân loại được biết sớm nhất về những mô phạm chính của thực thể hàm chứa trong cơ cấu của thực tại.

Trong bảng liệt kê mười phạm trù (1), đệ nhất bản thể hay bản thể cá tính là một khía cạnh độc đáo của tư tưởng Aristote, phân cách ông với học thuyết Platon. Chúng ta thử tìm hiểu đoạn văn sau đây :

« Giữa những hữu thể, những hữu này được xác quyết bởi một chủ thể (kath'upokeimenon tinos legetai) hoàn toàn không ở trong chủ thể nào (en upokeimenno de ouden estin) chẳng hạn, người được xác quyết bởi một chủ thể, nghĩa là một người nào

đó, nhưng không ở trong chủ thể. Những hữu khác ở trong một chủ thể, nhưng không xác quyết bởi bất kỳ chủ thể nào (tôi quan niệm trong một chủ thể cái gì, không ở trong một chủ thể như thành phần, cũng không thể phân cách với cái gì nó làm thành), chẳng hạn, một khoa ngữ phạm hiện hữu trong chủ thể, nghĩa là trong linh hồn, nhưng nó không được bất kỳ chủ thể nào xác quyết ; và một màu trắng hiện hữu trong một chủ thể, nghĩa là trong một thể xác (bởi vì mọi màu trắng ở trong một thể xác) tuy nhiên nó không được bất kỳ chủ thể nào xác quyết. Những hữu khác vừa được xác quyết bởi một chủ thể, vừa ở trong một chủ thể; chẳng hạn, khoa học ở trong một chủ thể nghĩa là trong linh hồn, và nó cũng được xác quyết bởi một chủ thể, ngữ phạm. Sau cùng, những hữu khác không ở trong một chủ thể, cũng không được một chủ thể xác quyết, chẳng hạn người này, con ngựa này, bởi vì không một hữu thể nào của loại này ở trong một chủ thể hay được một chủ thể xác quyết. Nói một cách tuyệt đối, những cá thể và những gì là nhất thể, theo mã số, không bao giờ được xác quyết bởi một chủ thể ; tuy vậy với nhiều cái khác, không có gì ngăn cản là chúng không ở trong một chủ thể, bởi vì một khoa ngữ phạm ở trong một chủ thể ». (2).

Như vậy, Aristote đã phân chia hai chức phận của liên từ (copule): một chức phận trong đó sự vật được nói qua một chủ thể (dicitū de subjecto) một chức phận theo đó sự vật ở trong một chủ thể (in subjecto est).

Theo Ross, « xác quyết bởi một chủ thể » liên quan đến sự đối lập giữa đặc thù và phổ quát, « ở trong một chủ thể » liên quan đến sự đối lập giữa một thuộc từ với sở hữu chủ của nó (relation of an attribute to its possessor).

Một bên, những hữu thể không xác quyết bởi một chủ thể hay không ở trong một chủ thể là những chủ thể cá tính hay đệ nhất bản thể, tất cả những cái khác được xác quyết bởi những bản thể này hay chứa trong chúng. Mặt khác, những hữu thể được xác quyết bởi một chủ thể hay ở trong một chủ thể là những bản thể đệ nhị hay những sai dị. Chúng minh định bản tính của thuộc từ.

Trong bản văn của Aristote dẫn trên, ông phân biệt bốn loại hữu :

a) Những bản thể đệ nhất (người này, con ngựa này) không xác quyết bởi chủ thể và cũng không ở trong chủ thể.

b) Những bản thể đệ nhị (người) được xác quyết bởi một chủ thể và không ở trong chủ thể nào.

c) Những đặc chất cá thể (ngũ phạm này, màu trắng này) không xác quyết bởi chủ thể và ở trong một chủ thể.

d) Những đặc chất tổng quát (khoa học) xác quyết bởi chủ thể và ở trong một chủ thể.

J. Vuillemin tóm lược bảng phân hạng trên trong biểu đồ sau:

Dicitur/Non Inest/Non	Phổ quát (chủ thể hay thuộc từ)	Đặc thù (chủ thể)	
Trừu tượng (đặc chất)	III Phổ tính trừu tượng	IV Đặc tính trừu tượng	{ danh từ trừu tượng
Cụ thể (bản thể)	II Loại, chủng, sai dị	I Cá thể	

Những cá thể là những thành phần thực sự của thế giới. Những loại chỉ hiện hữu nơi những cá thể, nhưng thực tại của chúng xây dựng thành bản tính.

Trừu tượng hay khái niệm tính (III) hay cá tính (IV) liên hệ đến sự khai triển tư tưởng.

Trong biểu đồ trên, một thuộc từ chỉ có thể ở giữa hai danh từ nếu nó nối thành phần của I (hay II) coi như chủ từ với một thành phần của II coi như thuộc từ, chẳng hạn «Socrate là một người», « người là một động vật». Trái lại, một thuộc từ không thể có được trực tiếp ở giữa hai danh từ khi nó nối một thành phần của I (hay II) với một thành phần của III (hay IV) bởi vì chỉ có cho những vô nghĩa hay bất khả hữu văn pháp; thí dụ « Socrate là màu trắng này ».

Đối với hai danh từ dị tính (một cụ thể, một trừu tượng), không thể tương hợp trong việc nối chúng bằng một liên từ thuộc từ. Khi đó ngôn ngữ bắt buộc phải xử dụng hoặc hai danh từ dị tính nối

với nhau bằng những từ ngữ (« ở trong » như « trong một chủ thể ») hay danh từ cụ thể và tính từ trừu tượng cùng loại âm với danh từ cụ thể? nối với nhau bằng một liên từ thuộc từ. Do đó có thể đi tới những định nghĩa như :

Màu trắng ở trong Socrate = Df Socrate thì trắng.

Khoa học ở trong linh hồn = Df Linh hồn thì thông thái.

Màu trắng ở trong thể xác = Df Thể xác thì trắng.

Nhưng những định nghĩa này phải căn tới tính chất phổ quát của tính từ hay danh từ trừu tượng làm điều kiện (cùng loại âm ở loại II hay loại III).

Khi danh từ trừu tượng thuộc loại IV của những trừu tượng đặc thù, như « khoa ngũ phạm này ở trong linh hồn » hay « màu trắng này ở trong thể xác » một cách tiên nghiệm không thể định nghĩa những mệnh đề theo lối trên, khi thuộc từ của một đặc chất chỉ có thể kể đặc chất này như tính phổ quát, dầu cụ thể hay trừu tượng. (Cho nên Hussere đề tránh dị luận trên đã thiết lập giữa Ist-Urteil và Hat-Urteil, sự phân biệt khả hữu cho những định nghĩa theo từ ngữ Haben (có). Như vậy ta có thể phát biểu hai mệnh đề vừa kể lần lượt như sau: « Linh hồn có khoa ngũ phạm này » và « thể xác có màu trắng này »). Xử dụng động từ echein chỉ thị hiện hành và tế biệt của esse in subjecto nhưng tính hiện hành và tế biệt dường như vượt khỏi tính thuộc từ. Nếu như vậy, nhìn nhận tính tự lập của những tương giao đối với thuộc từ đi ngược lại khuynh hướng chung trong tác phẩm của Aristote.

Tính hiện thể có thể giải thích những mệnh đề trên như sau :

« Khoa ngũ phạm này ở trong linh hồn » = Df « Một khoa ngũ phạm ở trong linh hồn. Nó hiện thể ».

Người ta có thể phiên dịch theo thuộc từ : « Linh hồn là văn pháp. Văn phạm hiện thể = Df khoa ngũ phạm ở trong linh hồn. Nó hiện thể ».

Những phân tích này dường như thích hợp với trí khôn. Khi một cái áo trắng bị dơ bẩn, ta thường nói nó trắng, nhưng có vẻ đen ; nó chỉ trắng hiện thể bằng một sự gia tăng của biểu từ chỉ thị (démonstratif) khi dùng trừu tượng « trắng ».

Một phán đoán nối hai danh từ đồng chất trừu tượng, thì yếu là một danh từ của nhóm III hay IV với một danh từ của nhóm III lại có thể diễn tả trực tiếp và không cần phải qua một tính từ cùng loại âm của thuộc từ. Chẳng hạn « trắng này là một màu » và « một màu là một phẩm tính khả xúc ». Khi diễn tả đặc nghịch những mệnh đề này. « Một màu ở trong màu trắng này, và « Một phẩm tính khả xúc ở trong một màu » thì chúng trở thành vô nghĩa.

Trong tư tưởng luận lý của Aristote, liên từ *est* có hai ý nghĩa :

a) Dùng trong một mệnh đề đề nối hai danh từ đồng chất trừu tượng hay cụ thể, đó là ý nghĩa của *de subjecto dicitur*.

b) Dùng trong một mệnh đề đề nối một danh từ cụ thể với một tính từ cùng loại âm của một danh từ trừu tượng. Mệnh đề này là một mệnh đề tương đẳng định nghĩa với mệnh đề nối cùng một danh từ cụ thể với danh từ cùng loại âm của tính từ tương ứng theo cách *est in subjecto*.

Như vậy, phép trừu tượng những bản thể đệ nhị khác xa với phép trừu tượng những thuộc tính đơn giản. Chẳng hạn trong các mệnh đề :

1) Socrate là một người (trong đó, Socrate thuộc về nhóm I, một người thuộc về nhóm II).

2) Chất này thì trắng (trong đó, chất này thuộc về nhóm I, trắng thuộc về nhóm III).

Nếu đảo nghịch thành mệnh đề (3) « Một người ở trong Socrate » thì vô nghĩa trong khi mệnh đề (4) « Trắng ở trong chất này » thì thật.

Không xét đến vấn đề những danh từ, bây giờ chúng ta đề ý những mệnh đề sau :

(D₁) Người là một con vật có lý trí.

(D₂) Trắng là một hiệu quả của một khuynh hướng tự nhiên (sống trong một khí hậu ôn hòa v.v...) của chủ thể chiếm hữu nó.

Khi tổ hợp (1) và (D₁) chúng ta có thể nhận được mệnh đề đúng :

(5) Socrate là một con vật có lý trí.
nhưng khi tổ hợp (2) và (D₂) chỉ có một vô nghĩa !

(6) Chất này là hiệu quả của một khuynh hướng tự nhiên của chủ thể chiếm hữu nó.

Theo Aristote, chính liên từ ở (1) đã làm thế nào để định nghĩa của thuộc từ có thể gắn liền đồng nghĩa với chủ từ ở mệnh đề (2). không thể xảy ra được.

Cũng như trong bộ Siêu hình học, Aristote đã nhận định việc định nghĩa bản thể như cái gì chỉ có thể là chủ thể, không phải thuộc từ chưa hẳn là đầy đủ. Thật vậy, vật chất là bản thể. Nhưng bản thể khác với vật chất, còn có đặc tính phân sập được (choriston), tự tại (kath'auto) và thực sự là một sự vật cá thể.

Trong cuộc thảo luận chung quanh ý nghĩa những phạm trù của Aristote, nhà ngữ học E. Benveniste đã lên tiếng cho rằng những phạm trù này trước hết thuộc về ngôn ngữ Hy Lạp, và nếu người ta muốn phiên dịch chúng sang một ngôn ngữ xa lạ với ngôn ngữ Ấn-Âu, cùng một khái niệm sẽ diễn tả bằng nhiều phạm trù ngữ học mà những phạm trù này không có một nhất thể riêng, khác hẳn với một chủ từ thành lập nơi ngôn ngữ Hy Lạp. Bảng phân hạng mười phạm trù có thể phiên dịch bằng những từ ngữ thuộc về ngôn ngữ, với một chỉ thị và tiếng tương đương : ousia (bản thể) là danh từ, poson, poion (lượng phẩm) là những tính từ bắt nguồn từ đại danh từ, theo kiểu quantus, qualis ; prosti (tương giao với cái gì) là tính từ tỷ giao ; pou (ở đâu), pote (khi nào) là những trạng từ về nơi chốn và thời gian, keisthai (vị trí) là phương cách ; echein (ở trong trạng thái) là quá khứ, poiein (hành động) là năng động cách, paschein (thụ động) là thụ động cách.

Nhận định trên có hai ưu điểm : giúp cho nhận ra tổ chức bảng xếp loại các phạm trù có tính cách hòa điệu, trong đó phải kể sáu phạm trù đầu thuộc về mô thức danh từ và bốn phạm trù sau thuộc mô thức động từ. Mặt khác, thực sự Aristote đã xếp hạng các phạm trù của ngôn ngữ, khiến cho những đặc loại của ngôn ngữ Hy Lạp đã ngự trị vận hành triết học tây phương.

Thật vậy, có thể kết luận một cách chính đáng là không những ngôn ngữ đã đưa ra những dẫn khởi cho tư tưởng mà còn minh chứng sự kiện là không thể suy tư về cái gì không được diễn tả. Tuy nhiên, khi kết luận là bảng phân loại những phạm

trừ của tư tưởng phản ánh bằng phân loại những phạm trù của ngôn ngữ là một điều quá đáng.

Chúng ta đi tới lưỡng luận : hoặc là bằng phân loại những phạm trù mượn ở ngôn ngữ là một bằng đầy đủ những phạm trù về phần ngôn ngữ ; hoặc phải giả định sự chọn lọc nếu nhà triết học chọn trong những phạm trù ngữ học, chẳng qua sự chọn lựa của ông không nhất thiết rõ rệt là chỉ thị theo sự quan sát ngôn ngữ. Bảng phân loại phạm trù của Aristote dựa vào một triết học luận lý và có một tầm vóc hữu thể luận : những phạm trù được nhận thức đơn giản như những thực thể bởi một *noësis* (*apprehensio simplex*) trước khi có phán đoán của trí khôn.

đặng hùng quân

GHI CHÚ :

(1) Aristote đã đưa ra bảng liệt kê những phạm trù sau đây :

a. Phạm trù thứ nhất là bản thể (*ousia*), chính là thực thể (*substratum*) được giả định bởi những cái khác. Aristote phân chia ra hai loại bản thể. *Đệ nhất bản thể* (*protè ousia*) « Không xác quyết bởi một chủ thể hay hiện diện trong một chủ thể ; nó chính là chủ thể và không bao giờ là thuộc từ ; Socrate (con người đặc thù) hay con ngựa này có đó là những *đệ nhất bản thể*. *Đệ nhị bản thể* (*deutera ousia*) là những chủng và loại gồm cả những bản thể *đệ nhất*, « xác quyết bởi một chủ thể nhưng không hiện diện trong một chủ thể », chẳng hạn loài người hay những chủng loại mà những loại này phụ thuộc, thí dụ loài động vật, như vậy người và vật là những bản thể *đệ nhị*, những thuộc từ, những người này hay con vật này là những *đệ nhất bản thể* nghĩa là những chủ thể.

b. Lương tính (*poson, posotes*) là những gì có thể phân chia thành hai hay nhiều thành phần của toàn thể, mỗi thành phần là một sự vật thuần nhất và có thể. Lương tính có thể liên tục (*suneches*) hay gián đoạn (*diorisimenon*). Đường, bề mặt, có thể,

thời gian, nơi chốn là những lượng liên tục theo ý nghĩa mỗi phần thì nối với phần có trước hay sau nó. Con số, diễn ngôn là những lượng gián đoạn bởi vì chúng không có giới hạn chung cho các thành phần tiếp xúc với nhau.

c. Phẩm tính (*poion, poiotes*) là cái gì nhờ đó những sự vật được định tính. Phẩm tính là sự khác biệt của bản thể. Aristote chia ra bốn loại :

1. *Exis* là một cách thể hiện hữu, chẳng hạn, đức hạnh, khoa học ; đối lập với sự khiếm khuyết (*sterêsis*), phẩm tính là *lepsis*, nhận thức Hữu thể và sở hữu của mô thức vững bền và thường trực. *Diathesis* trái lại dễ dàng chuyển động như nóng, lạnh, bệnh tật, sức khỏe.

2. Những phẩm tính vật lý có vô số và giả định một *dunamis* hay một *adunamia*, chẳng hạn tính mềm hay tính cứng là những khả năng hay phi khả năng chống lại sự phân chia.

3. Những phẩm tính xúc cảm (*pathetikai poiotes*) là những phẩm tính sinh ra trong chúng ta một cảm xúc, ở trong chủ thể và không ở trong sự vật, chẳng hạn nóng, lạnh, khoái vị.

4) Hình tính (*schema, morphè*) như đường thẳng hay đường cong.

d) Tương giao (*prosti*) gồm những tương giao bằng số, không xác định hay xác định hoặc là tương quan với chính những số, hay với đơn vị. Chẳng hạn đôi là một tương giao bằng số xác định với đơn vị, trong khi bội số ở trong tương giao bằng số với đơn vị nhưng không xác định. Aristote chia ra bốn loại tương giao bằng số :

1) Tương giao bằng số không xác định, giữa những số với nhau, chẳng hạn tương giao từ bội số đến ước số $\left(x, \frac{1}{x}\right)$ hay phân số lớn hơn đơn vị đến nhỏ hơn đơn vị ($\frac{4}{3}$ và $\frac{2}{3}$ nghĩa là $\frac{n+1}{n}$ và $\frac{n}{n+1}$).

2) Tương giao bằng số không xác định, giữa một số và đơn vị, có thể diễn tả trong công thức $n : 1$.

3) Tương giao bằng số xác định giữa những số với nhau, xác định vì là tương quan giữa những số đặc thù (chẳng hạn số gấp rưỡi một số khác $3/2$ và nghịch đảo $2/3$).

4) Tương giao bằng số xác định của một số với đơn vị (chẳng hạn tương giao của đôi và một nửa $2, 1/2$ hay $2 : 1$).

e) Địa điểm (pot) thí dụ trong học hiệu (Lycée);

f) Thời gian (pote) thí dụ hôm qua, năm ngoái.

g) Vị trí (keisthai) thí dụ : hần ngồi.

h) Sở hữu (echsein) thí dụ hần có đôi giày.

i) Hoạt tính (poiein) thí dụ : hần cắt.

j) Thụ động tính (paschein) thí dụ : nó bị cắt.

Những phạm trù trên được nhắc lại nhiều lần trong các tác phẩm của Aristote. Hai phạm trù *vị trí* và *sở hữu* chỉ xuất hiện trong hai thiên *Cathégories* và *Les Topiques* dường như bị Aristote coi như những khái niệm không tốt cùng, không phân tích được.

(2) Aristotle's *Categories* II, 1a 20, translated by J.L. Ackrill.

VĨNH LỘC

tàn cơn gió loạn

(tiếp theo)

12

René đi khỏi được một tuần, Tâm lại quán chị Hélène. Chị mở quán tại thị trấn này trước Liễu khá lâu. Quán không có những khách chọn lọc như bên nhà Liễu nhưng về mặt phần thịnh thì hơn nhiều. Hai người tuy chỉ ở cách nhau có một con đường nhưng lại là đôi bạn khá thân. Liễu thường bảo :

— Mỗi người một nghề. Bên này chị tiếp khách uống rượu, anh nào rủng mớ thì qua bên bà Hélène cho lủ cho em bà ấy phục vụ. Như vậy có phải chị em vẫn vui vẻ, không mất lòng vì những vụ cạnh tranh bất chính.

Hélène tên thật là gì không ai biết. Nàng năm nay đã ngoài bốn chục và là vợ cũ của một ông đại úy Pháp. Hélène không có con đẻ, nhưng con nuôi thì khá nhiều. Đến nỗi mỗi khi một anh lính nào vào Quán Hélène mà muốn mua bán ả tinh thì liền gọi Hélène lại mà bảo nhỏ :

— Má ơi, kêu dùm nhà con ra với con một chút.

Người đàn bà nguýt y một cái rất dài :

— Tôi già con gái cho anh hồi nào vậy ?

Anh lính bị quá vội tìm đại một cái tên tầm phơ :

— Sao má mau quên thế ? Vợ con là Suzanne ấy mà...

Hélène nham nhở :

— Ừ, má quên là phải. Con đông quá, toàn những giống trời đánh như chú mày vào cái thời giặc dã nhiều nhưong này, mà làm sao nhớ cho hết được. Bây giờ ngồi đây mà uống rượu rồi má đi kêu vợ của mày ra cho.

Anh lính ngoan ngoãn ra quầy lấy rượu và ngồi chờ. Vì khách hàng toàn là lính viễn chinh, nên Hélène phải đặt cho mỗi cô trong quán một cái tên thật kêu, dễ nhớ và đôi khi rất quê, như Marie, Yvonne, Jozette... Tuy đám con gái thật đông nhưng chưa bao giờ Hélène lại quên tên họ, nàng đặt tên cho họ như trò chơi dễ dàng kỳ thú.

— Kia Thu Tâm, vào đây em. Chị nghe nói em gặp chuyện phiền phức sau vụ thằng Giắc phải không ?

Tâm cười buồn :

— Chị không sợ liên lụy vì em chứ ?

Người đàn bà phát nhẹ vào vai Tâm :

— Chị sống ở đây lâu quá rồi, coi chúng nó như con cháu trong nhà, đưa nào dám kiếm chuyện với chị. Chỉ tội nghiệp con Liều, kiếm củi ba năm thiêu một giờ.

Tâm bước vào trong quầy rượu.

— Em đến xin chị việc làm đây.

Hélène há hốc mồm :

— Em nói thật sao ?

— Bây giờ em không biết đi vào đâu...

Hélène ái ngại nhìn đôi mắt quầng sâu của Tâm.

— Căn nhà cũ của thằng Giắc ra sao ? Tại nó đồn em bây giờ ở với thằng bạn của Giắc, có thật không ?

— Khi ở tù ra, không biết đi vào đâu, em đã về nhà ở với hân. Nhưng bây giờ hân đã đi...

— Em nhất định bỏ nó luôn ?

— Em đã có gì với hân đâu mà chị bảo lấy với lại chả bỏ ?

— Nói thật với em, nhà của chị là nơi trú ẩn của những con chim bạt gió. Chị là bạn của những người đàn bà chuân

chuyên trong thời loạn. Nhà của chị lúc nào cũng mở ngõ cửa... Chị chỉ ngại em không quen với cuộc sống này thôi.

Tâm uống một hơi hết ly Cognac. Nàng đốt thuốc trầm ngậm. Hình ảnh đưa con vởi vùng quê hương nhòa nhạt hiện lên trong trí tưởng héo hắt của nàng như sau màn sương ẩm đậm. Người đàn ông đã cho nàng cái hạnh phúc eo uột và niềm đam mê bão táp đã chết một cách thê thảm. Nhắc đến tên Đạo bây giờ nàng chỉ còn nghe âm hưởng dừng đọng như nghe tên một người tình cũ thời con gái, đã bỏ nàng đi không luyến tiếc.

Một lát sau Hélène chợt nghe tiếng thở dài.

— Con đường em đã đi, bây giờ quá muộn để quay trở lại. Số mệnh mình gian chuân thì đành trợn nó mà sống chứ biết làm sao ?

Đột nhiên Tâm nghe tiếng cười lạnh lãnh của Hélène, tiếng cười dài không dứt mang âm hưởng điệu cợt, đau đớn và chua xót cùng cực. Nàng nhìn thấy người đàn bà trước mặt qua màn khói thuốc mờ nhạt như sương, một khuôn mặt dãi dầu nhần nhục, độc ác và ngạo nghễ của tượng đá lạnh lùng xây mặt ra vởi bão táp biển khơi. Con đường phía đó, bây giờ nàng đã đi, phải đi như một định mệnh không thể cưỡng lại.

Không biết một người khách chơi nào đó đã đặt cho Tâm tên Madeleine, người đàn bà bị ném đá trong Thánh kinh, người đàn bà bị dục vọng cám dỗ và sa ngã một cách thảm hại. Và đám người thế gian đã hành xử nàng một cách rất nông nổi và ô hợp bằng cách ném đá vào người đàn bà đáng thương kia, người đã mang một cái tội — thật là vô lý — tội ngoại tình.

Madeleine Tâm không phải là một người đàn bà dễ dàng. Đối vởi người này nàng có thể khéo léo từ chối, vởi những cử chỉ lời lẽ dịu dàng đến độ người bị hắt hủi không thể giận. Vởi người khác nàng đem đến cho họ cái an ủi của một bếp lửa gia đình, sau những ngày trận mạc kinh hoàng, thảm khốc. Đôi khi một kẻ may mắn được hưởng giây phút thật trọn vẹn người đàn bà cuồng nhiệt, trường hợp sau này thật hiếm hoi. Một người đàn bà đầy dục tình cuồng nhiệt, một người tình bé nhỏ dịu dàng, một con diêm kiều kỳ, một con vật cái thật khó hiểu...

Những điều ấy người ta nghĩ rồi bỏ qua. Có ai tìm hiểu làm gì những mâu thuẫn bí hiểm đặc biệt trong cuộc chiến này?

Ly Pernod màu nước gạo, chiếc tàu thuốc, khuôn mặt trầm tư của người lính viễn chinh nơi góc bàn khuấy xa những tiếng huyền ảo và âm nhạc chói tai. Tâm bắt gặp René từ sau quầy rượu, qua những khuôn mặt đỏ rục, hơi rượu nồng nặc và ngón ngừ tục tằn.

Nàng bỏ quầy rượu vạt đám đông đi về phía gã đàn ông tóc vàng ngồi cô độc bên ly Pernod gần cạnh, chiếc tàu quen thuộc trên môi. Một người nào trong đám đông kéo tay nàng lại:

— Đi vội thế Madeleine?

Tâm gỡ bàn tay lông lá, giọng ngọt ngào:

— Mình sẽ gặp nhau lát nữa, được không?

— Ai đấy em? Có phải người tình của em đó chẳng?

— Đừng nói bậy. Bạn cũ của em đó.

Gã đàn ông nhún nạy ngồi xuống:

— Thằng đó thật có phước.

René gỡ chiếc tàu xuống bàn, chậm chạp, trong khi Tâm kéo ghế ngồi. Vải màu xanh hồ thu trong đôi mắt. Một vẻ thơ mộng buồn bã.

— Tôi vào đây uống rượu vì chẳng biết đi đâu. Buồn quá...

— Không phải chỉ có rượu mới giải được buồn. Ở đây anh có thể tìm thấy một thú khác ngoài rượu và đó là món đặc biệt của cái quán này.

— Đừng riêu cợt sự đau khổ của người khác, như vậy là độc ác.

Tâm nhếch mép, nhưng nụ cười đậu trên môi, như cánh phù dung héo hắt.

— Tôi mới trở về chiều qua. Căn nhà khóa trái cửa. Tôi nằm trọn một đêm uống hết cả phê tôi rượu mạnh, để quên cuộc hành quân ruộng xét ghê tởm vừa qua. Tôi đương cần sự có mặt của em, như đứa nhỏ đau bệnh chờ bàn tay săn sóc mẹ hiền. Tại sao em bỏ đi?

Tâm nhìn vào đôi mắt thiết tha hơn tránh. Đến bây giờ nàng vẫn không thể ngờ được rằng giữa một người đàn ông đầy

dạn vì chiến tranh và một người đàn bà nhiệt tình, cuộc sống chung của họ lại giữ nguyên được vẻ thánh thiện lạ lùng như vậy.

René cố gắng giúp cho Tâm trở lại dần dần với khung cảnh đời sống bình thường, Tai nạn thảm khốc của Giắc, quãng ngày giam giữ ngắn ngủi nhưng khác nào trong địa ngục đã hoàn toàn quật ngã người đàn bà yếu đuối. Khi nàng về đến căn nhà, René có cảm tưởng như gặp một người đang hấp hối. Bảy giờ căn nhà như một nơi an dưỡng tịch liêu với tiếng cười hồn nhiên, cởi mở và câu chuyện thân tình của họ. Tâm thức giậy muộn mỗi sáng bao giờ cũng đã có sẵn bình cà phê nóng. Nàng gọn đẹp và làm ít việc vặt trong nhà cho đến khi René mang giỏ thức ăn về. Hai người làm cơm và dùng bữa như một đôi bạn tâm giao. Buổi tối, René để âm nhạc cho Tâm nghe, những bản nhạc ấm áp như bếp lửa mùa đông, dịu dàng như những vuốt ve nồng nàn tình ái, trong khi chàng đốt thuốc, chiếc tàu độc nhất như một kỷ vật không rời, ngồi trên ghế bành, dưới ngọn đèn sáng dịu, thả hồn vào thế giới quyền rũ mệnh mông của những trang tiểu thuyết.

René không có cái táo bạo, xuồng xã, nhiệt tình như Giắc. Chàng có vẻ như một con người sống về nội tâm. Chàng có những nỗi vui buồn giận dữ bất thường nhưng vô tội như trẻ thơ. Một hôm chàng bảo Tâm:

— Quân đội và chiến tranh đã uốn nắn con người một cách thật kỳ lạ. Có anh rất hiền lành đã trở thành hung dữ sau quãng thời gian va chạm với thực tế, thảm khốc. Ngược lại kẻ du đảng ngoài đời lại có thể trở nên rất ôn hòa và phục thiện.

— Trường hợp của anh thì sao?

René chợt trở nên suy tư.

— Tôi là một mau người tình cảm. Mà người tình cảm thì luôn luôn chịu triệt thòi. Tôi có quen với một cô gái nhà giàu, xinh đẹp, bạn học ở Phân khoa. Chúng tôi yêu nhau và hứa hẹn khi ra trường tôi sẽ đến xin cưới nàng. Rồi tôi vào lính. Noel năm ngoái, tôi nhận được thư của em tôi. Nó an ủi tôi sau khi cho tôi biết tin người tình của tôi đã đi lấy chồng. Một ông giám đốc công ty, hơn nàng mười bốn tuổi. Có lẽ nàng thấy tương lai tôi bắt đầu sa sút vì hai năm viễn chinh quá dài, đời

sống bình đời lại nguy hiểm, bấp bênh. Điều đáng tiếc là nàng đã hứa chờ đợi... Rồi cô biết phản ứng tôi ra sao không?

Tâm cười hóm hỉnh :

— Anh uống rượu như tất cả những người đàn ông thất tình rồi đi tìm người đàn bà khác vào thay thế...

— Tôi đã làm đúng như vậy, nhưng thất bại thê thảm. Khi người ta uống rượu say rồi thì ngủ vui, hết rượu thì tỉnh lại và cứ như thế trong cái vòng luân quần của một người điên.

— Anh chưa nói đến những người đàn bà.

— Nếu tôi nói ra, chắc chắn cô sẽ cười tôi. Tôi đã đến với họ như đứa con nít tìm vỗ về an ủi. Tôi đi tìm quên lãng nhưng lại gặp phải dục tình, một dục tình cuồng nhiệt nhất mà cũng nhẹ nhõm nhất cho tới bây giờ nghĩ lại tôi vẫn còn lợm giọng.

— Anh thánh thiện quá.

— Có lẽ tôi đã tỉnh ngộ. Tôi chấp nhận cuộc sống như một triết nhân. Có vậy thôi.

Từ phía bên kia màn khói thuốc tiếng người đàn ông như kéo Tâm ra khỏi cơn mộng mị :

— Từ nãy giờ em chưa trả lời. Em đang nghĩ gì về tôi ?

Tâm ngó vào khuôn mặt gần gũi, thân yêu nhưng đã xa như dĩ vãng :

— Tôi rất ân hận đã bỏ đi đường đột. Nhưng có lẽ đó là cách tốt nhất cho cả hai người...

Tâm nghe hơi ấm nơi bàn tay người đàn ông trên tay mình. Anh đang cố níu giữ một cái bóng :

— Tôi có làm điều gì để em phiền lòng chăng ?

— Không. Không có điều gì đáng phàn nàn cả. Tôi cảm ơn anh đã cho những ngày thật hạnh phúc. Nhưng đừng bắt tôi trở lại...

— Có lẽ tôi điên mất. Thật ra tôi cố tìm hiểu Tâm đang nghĩ gì khi bỏ đi.

— Anh còn trẻ. Hai năm linh sắp mãn, anh sẽ hồi hương. Một tương lai trước mặt trong một quê hương đang sống. Còn tôi, hãy để cho tôi sống với niềm bất hạnh của mình.

Bàn tay người đàn ông siết chặt hơn, giọng y khàn thiết :

— Tôi yêu em. Có lẽ đó là điều điên rồ thật. Nhưng : Tôi

yêu em. Đến độ đã thần thánh hóa những ngày sống bên cạnh em. Tôi muốn giữ sự trong sạch đó cho đến lúc tôi nói được với em điều chất chứa trong thâm tâm mình.

— Cảm ơn anh đã nói lên điều đó. Bây giờ thì mọi sự đã an bài. Anh còn trẻ và thời gian sẽ giúp anh quên...

Ly Pernod đốt cháy trong cổ họng René :

— Nhưng tôi chưa mãn hạn linh. Tôi còn ở đây một thời gian và việc làm của em khiến tôi bất nhẫn vô cùng.

Tâm cười nửa miệng :

— Anh định nói nghề chiêu đãi của tôi ?

René cắn môi cúi đầu, không đáp.

— Đó không phải là con đường tôi lựa chọn, nhưng là con đường tôi phải đi, sự truân chuyên của người đàn bà thời loạn. Và lại đây chỉ là một trạm dừng chân. Một ngày nào đó, với món tiền dành dụm mồ hôi nước mắt, tôi hy vọng sẽ gặp lại con tôi...

— Năm nay nó bao nhiêu tuổi và hiện giờ nó ở đâu ?

— Nó ở với ông nội, một ông điền chủ rất giàu, nhưng gia đình bây giờ chỉ còn một mình nó, hạt giống cuối cùng của giòng họ. Ông cụ đã già chắc không sống được bao lâu bên cạnh một người vợ trẻ nhiệt tình...

Gã linh khi nãy lại bên Tâm nắm tay nàng kéo xốc lên :

— Mai tôi đi trận rồi. Có thể là tôi sẽ chết mất xác. Em nỗ nào từ chối tình yêu cho một tên sắp chết ?

Mắt hắn đục ngầu và nụ cười hết sức nham nhở. René đặt tàu thuốc lên bàn, cau mặt :

— Chú say rồi. Nên đi chỗ khác chơi.

Ly Pernod bị hắt văng xuống đất, cánh tay Tâm nhói đau. Gã đàn ông say ồm bụng loạng choạng. René nắm vai y đẩy ngồi xuống một chiếc ghế gần đấy.

Không khí căng thẳng với những cặp mắt dờ dẩn bao vây hai người. Tâm kéo tay René :

— Chúng mình hãy ra khỏi đây.

Như vừa nghe những ngón tay gõ nhẹ lên cánh cửa, Thiện choàng tỉnh dậy. Hai bên thái dương còn âm ỉ những vết kim châm, mi mắt trĩu nặng và mờ. Hơi rịn khắp mình. Thiện liếm môi, một chút nước xền xệt và mặn trên đầu lưỡi. Hai vai và sống lưng Thiện đau đớn khi anh định cựa mình, toàn thân anh như có phiến đá ngàn cân đè nặng. Thiện cố nường mi mắt và chỉ thấy khoảng đen trên đầu. Đôi lúc có tiếng rên rỉ của một người nào đó, như tiếng của một con vật hấp hối. Thiện bắt đầu cảm thấy cổ họng mình khô rát. Chiếc giường hẹp chòng chành. Giọt nước khi nẩy nhỏ từng lúc trên mặt anh, chảy ròng xuống má. Anh đưa tay quạt má, mấy ngón tay anh đỏ lôm. Máu. Máu. Thiện cố kêu, nhưng tiếng kêu không thoát được ra ngoài miệng. Nó nằm trong cổ họng khô rát. Tầng đá vẫn đè nặng lên thân thể Thiện. Anh nghe có tiếng máy xe chạy ỉ ỉ. Tiếng trọng pháo như vỡ toang lồng ngực. Phòng xe ngột ngạt. Người nằm bên trên vẫn còn rên, tiếng rên yếu dần. Có lẽ anh ta đang hấp hối. Nhưng Thiện làm gì được. Trận đánh lúc hừng sáng diễn ra khốc liệt. Từ những hốc đá trên triền đồi địch xả đại liên xuống. Những thân người nối tiếp gục ngã trong tiếng nổ trọng pháo. Địch cố thủ của trung đội xung kích bị bao vây chặt chẽ. Bên cạnh Thiện những người bạn đồng đội đã bắt đầu xử dụng lựu đạn. Tiếng nổ gần dội vào ngực lẫn khói súng khiến Thiện muốn ngộp thở. Tiếng người trung đội trưởng gào lên trong máy truyền tin: Đại bàng. Xin cho phi pháo yểm trợ. Đại bàng ... Thiện nghe đau dội bên tả vai và như có bàn tay dánh một nhát búa lên đầu, anh gục xuống, bất tỉnh...

Tiếng ru con dịu dàng trong nhịp võng đưa. Những đôi cát ngút ngàn, quê hương như nằm trong nghìn lẻ một đêm thần thoại. Tuổi thơ của Thiện lớn lên trong đó với tiếng xay lúa, giã gạo, tiếng hát hò trai gái. Những cánh đồng cỏ liêu vơi tiếng sáo diều vi vút.. Những đàn trâu xám hiền lành gặm cỏ trên cánh đồng cần cỗi. Nhưng tuổi ấu thơ vùn vụt qua.

Khi Thiện quyết định rời bỏ gia đình thì hình ảnh dịu dàng thời thơ ấu đã hoàn toàn tan vỡ. Anh hình dung đến nét mặt tàn

bạo của cha mình khi ông cầm chiếc gậy tre lớn gần bằng cổ tay quật túi bụi vào người anh. Hai mắt ông đỏ ngầu miệng ông sùi bọt ông nghiến răng lại... Tại sao cha mình lại có thể coi mình như một kẻ thù? Khi ấy mẹ Thiện ngồi thu mình một góc nhà gần đó, bất lực. Bà khóc kín đáo, đưa con bà nâng niu chăm bẵm ngày xưa, hạnh phúc bà vun sới như một mảnh vườn quý, bây giờ đương bị cơn bão vui dập. Thiện cắn răng đứng đấy một cách gan góc, không khóc lóc van xin. Anh lầm bầm: Tao sẽ giết con đàn bà đó. Nhưng nó không có đấy. Nó ở một nơi gần, nhưng thực khuất đủ để nghe được cuộc hành hạ, cảnh đối nghịch tàn khốc, giữa vợ chồng, cha con nhà Thiện. Khi những vết bầm nơi tay và tả vai Thiện nổi lên là lúc cơn giận của ông già như ngọn lửa bắt đầu tàn lụi. Ông nói giữa những tiếng thở dốc: Mày bước đi khuất mắt tao không? Quân mất dạy. Nội ngày nay mày không vào xin lỗi Di mày thì đừng có ở trong cái nhà này nữa...

Thiện muốn khóc, không phải vì đau đớn. Anh thừa sức dễ dàng cây gậy nơi tay ông già nhưng anh thấy mệt mỏi vô cùng. Mẹ anh vẫn còn ngồi khóc nơi góc nhà. Mọi người chỉ biết khóc để phản đối, một sự đối kháng hèn hạ và, tiêu cực. Thiện biết chắc, lúc này, người đàn bà đó đang hết sức hối hận. Y thị có thể đang nằm vờn trong phòng riêng đợi ông già vào để ban khen bằng những cái vuốt ve, mơn trớn gọi dục. Di Hai, di đã mãn nguyện rồi đấy. Nhưng không lâu đâu. Một ngày nào đó khi những vết bầm rướm máu là lúc món nợ giữa bọn tôi và Di cần phải thanh toán. Nhưng ích lợi gì, hở Thiện? Mày sẽ vô khám. Ông già sẽ kiểm một con vợ nhỏ khác. Bà già vẫn khóc vô vàng. Rồi bà chết. Thiện quệt ngón tay lên mi mắt. Anh đợi cho ông già nói xong, đang còn hờn hờn thở. Anh nói một cách hết sức chậm chạp: Ba không cần phải đuổi. Trước sau gì, chúng tôi cũng ra khỏi căn nhà này. Nó không phải là mái gia đình của chúng tôi nữa. Nó là địa ngục, ông biết không...

Mặt ông già tái dần. Cây gậy nơi tay rớt xuống đất. Đầu gối ông run lên đến nỗi ông phải vịn vào cây cột lim gần đấy. Giữa lúc đó, người đàn bà xuất hiện, như những vuốt ve, tiếng nói

người đàn bà cất lên : Thôi ông, nó lớn rồi. Có gì thì răn bảo nó. Chứ ông đập nó hoài chỉ thêm làm nó oán ghét mà thôi...

Đuôi mắt người đàn bà nhìn Thiện như một lưỡi dao bén. Thiện cúi đầu, đi về phía mẹ.

— Máu. Máu. Trung sĩ y tá. Trung sĩ...

Thiện cúi liên tiếp lên má, những ngón tay bết máu quơ quàng trong không khí ngọt ngát. Tiếng rên đứt đoạn trong thanh âm đều đều ru ngủ của động cơ chiếc xe dodge 4. Một khoảng trời hình vuông nhợt nhạt lấp ló bên ngoài. Thiện nằm im, bất lực. Đám sương mù khi nãy vừa tan. Bây giờ anh nghe tỉnh táo hơn, đồng thời cơn khát thôi thúc không ngừng. Vết máu đã khô trên môi còn đọng mùi tanh tanh khiến Thiện buồn mửa. Anh nghe bụng mình thắt lại, ruột gan cồn cào, cố gắng nghiêng mình như cảm giác sắp được nôn thốc nôn tháo ra sàn xe. Nhưng nhất búa thứ hai lại đập xuống đầu Thiện.

— Go... Go...

Thiện nhìn không chớp mắt ngọn đèn xanh nơi cửa phi cơ. Gió tạt thốc vào trong thân tàu làm cho những khóa sinh dù vạm vỡ phải nắm chặt hơn vào sợi giây treo móc mở cửa dù. Người thứ nhất vừa nhảy khỏi lòng máy bay. Người thứ hai với một chút do dự nhưng liền được đẩy mạnh ra cửa. Người thứ ba nhắm chặt hai mắt như anh chàng sắp sửa liều mạng với tử thần. Bên ngoài những cánh dù thứ nhất, như những bông hoa vĩ đại nở bung giữa khoảng trời xanh ngằn ngặt với những bệ mây trắng xốp trôi lững lờ trên cao. Hai chân co, hai tay bọc đầu gối, toàn thân Thiện như một tảng đá lớn rơi hẫng trong không trung. Trong khoảng một giây anh bị nhào lộn nhiều vòng rồi ngực và vai anh bỗng đau nhói. Bên trên cánh dù đã mở rộng, và anh bắt đầu nhìn xuống vùng đất đang đảo tròn phía dưới, những ruộng, bãi xanh thẫm lớn dần. Ngực Thiện căng phồng lên không khí khỏe lành và lần đầu tiên một thoáng hãnh diện chớm nở. Vị sĩ quan sau khi gắn phù hiệu dù cho Thiện đã nhìn anh với đôi mắt đầy thiện cảm. Đó là một vị đại úy biệt phái từ binh chủng Lê dương mang dáng dấp một tay trùm ganster về già. Nhìn ông ta Thiện liên tưởng đến cha mình, với mái tóc hoa râm, những nếp nhăn đầu tiên của tuổi già, nét hiền từ mệt mỏi. Mẹ Thiện đã chết sau

ngọt một tháng dài nằm bệnh bên chị Hai. Bà già từ con cháu, thế gian này như một người đã qua những giờ nguyện giữa bốn bức tường tu viện. Người bà hốc hác dần, suốt ngày chỉ niệm Phật, tuy có tiếng cười nói liu lo của đàn cháu nhỏ mà họa hoằn lắm mới thấy được nụ cười của bà, nụ cười như kín đáo, lọt lạt như vầng trăng mùa đông. Đám tang bà cũng lặng lẽ, như cuộc sống nhần nhục chịu đựng của bà. Một đám ma không có tiếng khóc, những người có mặt còn phải nhìn nhau với đôi mắt của kẻ thù hằn phải miễn cưỡng đối diện. Thiện được biết thằng Đạo, đứa em út của gia đình đã bỏ đi sau nhiều trận gậy gỗ dừ dọi giữa ông già, người Di ghê và hân. Đạo không có cái gan lì của Thiện, cũng không nhần nhục như Mẹ, nhưng hân nhất định ở lý trong gia đình để đương đầu với những cơn giông bão một ngày dừ dọi hơn. Hân đợi cái chết của ông già — hay sự phản bội của người di ghê. Nhưng ông già không chết mà bà di ghê đã làm cho ông mòn mỏi vì những cơn trác táng quá độ giữa một người đàn bà còn xuân tình đầy ắp và một người đàn ông đã bắt đầu mang những sợi tóc trắng suy tư và những cơn đau nhức khi trở trời mưa nắng.

Một hôm trong giờ tập cận chiến Thiện đã gặp cái ánh lưỡi lê chói sáng nơi tay sau khi đâm lút nhiều lần vào giữa tim của hình nộm. Ahh vừa nghĩ tới người đàn bà đã làm phân tán gia đình anh và đang âm mưu giết lần mòn ông già. Anh xin được phép 48 tiếng, đáp chuyến tàu thứ nhất về nhà. Con đường dài đưa Thiện trở lại vùng quê hương thiên đường bây giờ chỉ còn là những đám ruộng cằn cỗi. Anh đi tới cổng nhà đứng rất nghe tiếng sủa quen thuộc của đàn chó dữ, Cảnh vắng lặng bên khiến Thiện có cảm tưởng như đứng trước một bãi tha ma. Anh rút lưỡi dao trong sắc cốt lưỡi dao trần, vô tri mà anh tưởng sẽ được sử dụng vào một dự tính trả thù ấp ủ trong đầu anh nhiều ngày, nhiều đêm đắng đắng. Anh vung lên, lưỡi dao đi sắc gọn làm những lá tre đổ xuống xào xạc, những lá đã vàng ủa của một mùa thu tiêu sơ. Mẹ đã chết. Chị Hai đã sanh đứa con thứ tư. Thằng Đạo thì biệt tăm. Thật là vô ích. Thiện thở dài nói lầm nhảm một mình. Thật là vô ích. Người tá điền già thân tín đưa Thiện vào một căn phòng tranh tối tranh sáng ở trong đó một

gạo thượng thơm dẻo, rau cải tươi xanh và thịt thú rừng lạ miệng. Ăn xong, vừa buông đũa chén, Trùng nhanh nhẹn đi rửa miệng, lại quẩy trả tiền, hỏi lại ông chủ quán lối đến cái phòng ngủ Vắng-lai nào đó : đi ngủ này à, có xa lắm không, cỡ mấy trăm mét. Ông chủ quán ra cửa, vói chỉ về đầu phố :

— Đó, các ông đến đó. Đó, đó kia. Bên rạp xi nê, có tấm bảng lớn lớn mà.

— Rạp xi nê gì ?

— Rạp Vạn-lợi. Đó, đó.

Tôi uống dốc hết phần bia còn trong ly, vói vàng rửa ráy, cầm xác đi ra theo Trùng. Xe hướng lên đầu phố qua những quán hàng san sát những Hồng-lợi Đại-lợi Thịnh-lợi Hiện-lợi... đến rạp xi nê Vạn-lợi và ngừng lại vói tấm bảng hiệu phòng ngủ Vắng-lai ngay bên cạnh rạp. Hai chữ Tàu đỏ choét viền xanh trên nền sơn vàng, hàng chữ Việt phụ chú thêm ở dưới : đầy đủ tiện nghi có cho thuê từng giờ, tiếp đãi ăn cần. Hai đứa dựng xe, đi vào. Bên sau cánh cửa thấp, một người thiếu phụ trắng trẻo đầy đặn vừa đi ra, dừng lại tươi cười :

— Các ông thuê phòng ?

— Vàng, thuê phòng.

Tôi gật đầu đáp, ôm xác ngồi xuống chiếc ghế nhựa tròn. Người thiếu phụ lật tập giấy trên bàn, cúi xuống rồi lại ngước lên.

— Hai ông à ?

Trùng bước gần đến :

— Vàng, hai mạng, một phòng.

— Các ông thuê giờ hay thuê suốt đêm ?

— Thuê giờ. Thuê một giờ thôi.

Người thiếu phụ bắt đầu hý hoáy viết gì đó, vừa viết vừa nói giá tiền phòng : phòng đôi, thuê giờ, mỗi giờ một trăm hai.

— Có phòng tắm chứ ?

— Có.

— Còn gái, có không ?

Giọng Trùng tỏ nhạt khô khan và người thiếu phụ viết xong, ngừng lên, mỉm cười gật đầu.

— Có.

— Hai cô. Bao nhiêu ?

— Chuyện đó còn tùy các ông.

— Tùy các ông sao ?

— Ở đây có gái Tàu, gái Việt, gái Thượng. Nhiều thứ nhiều loại. Tùy các ông muốn lựa chọn thế nào.

Trùng đem thuốc hút, cười, ném gói thuốc sang cho tôi.

— Lẽ dĩ nhiên là Tàu. Hai cô sạch sẽ nhất, bao nhiêu ?

— Một ngàn. Mỗi cô năm trăm.

— Được rồi. Bà cho hai cô. Có ngay chứ ?

— Các ông cứ lên phòng nghỉ. Có ngay bây giờ.

Người thiếu phụ nói xong, đảo mắt nhìn ra cửa, chu miệng gọi một tiếng ngắn. Như đã đợi sẵn, một đứa bé trai đầu từ ngoài cửa đáp lại, chạy vào ngay. Hai người lẳng nhặng dặt dìu gì đó mấy câu rồi người thiếu phụ cầm xâu chìa khóa làm dấu bảo chúng tôi đi theo lên gác lúc thẳng nhỏ ra hiên đẩy xe gắn máy vào phòng sau.

Cầu thang bằng gỗ dựng cao. Những bậc tam cấp nghiêng nghiêng và, hết bậc cuối cùng, ngay đầu cầu thang, một lối đi chạy dọc theo bề dài căn nhà, im vắng giữa hai dãy phòng kín cửa, thẳng đến bao lon trông ra phố trước. Hình như cả hai dãy không có một phòng nào có người thuê hết. Tôi buồn miệng hỏi, người thiếu phụ vừa dứt chìa khóa mở cửa vừa lắc đầu : thường thì ế ẩm lắm, chỉ đông được vào những ngày mùa mưa kẹt đường mà thôi. Cánh cửa được đẩy rộng, những bày biện trong căn phòng dần hiện ra giữa lớp bóng tối mờ nhạt : chiếc tủ nhỏ, chiếc giường rộng trải vải trắng, chăn gối xếp gọn đầu giường, chiếc bàn đêm. Người thiếu phụ vói vào bàn đêm lấy cái bình trà, bưng trở xuống cầu. Tôi bỏ xác, cởi áo, đến mở cửa sổ hóng gió, đứng trông ra cánh rừng bên sau, rút khăn lau mồ hôi quanh cổ, nói đến chuyện tắm. Trùng để nguyên quần áo, nằm soãi ra giường : vói vàng gì, để trả thù dân tộc xong rồi treo súng rửa tay một lần luôn. Người thiếu phụ mang bình nước trở lên, lặng lẽ đặt vào bàn đêm, lặng lẽ trở xuống lại. Đang nhìn ra rừng, nghe tiếng chân động tôi quay lui, bắt gặp khoảng gáy của người thiếu phụ trắng thắm dưới mái tóc vấn cao khướu nhanh ngoài thành cửa và nhờ đến hai đứa con gái sắp tới, hỏi Trùng :

— Mày gọi hai con một lần mà chỉ một phòng rồi làm sao đây ?

— Thì cả hai cùng làm việc một lần cho nó vui vẻ chứ sao.

— Như thú vậy à ?

— Kỷ nguyên của tinh thần tập thể mà.

Tôi che miệng ngáp dài chán nản, Trùng nằm cười hục hặc mấy tiếng rồi ngồi dậy rót nước uống, cởi áo quần, nằm sắp xuống lại, gối nghiêng đầu lên thành giường, nhắc đến người bạn lớn tuổi mà hẳn chắc chắn sẽ gặp ngay trong chiều nay và chắc hẳn sẽ được đón chào mừng rỡ, nhắc đến những bạn bè trai gái khác, những gia đình hẳn mang ơn lúc còn ăn trốn trước thời gian bị tù, những hèm xóm tối tăm hẳn đã nhiều đêm lên lút, những công việc còn đang dở, và ngừng lại loay quanh với con bé tên Phượng nào đó : tóc ngắn, váy ngắn, da rám đen, thân xác rắn chắc, học trường Tây, biết đánh nhiều thứ đàn... Cỗ họng đắng khô, tôi đốt hết điều thuốc này sang điều thuốc kia, nhìn ra cánh rừng bên ngoài, lơ đãng nghe lời nhắc khẽ của Trùng và không hiểu gì cả.

Tiếng dép từ nhà dưới tiến lên cầu thang, gần lại bên ngoài, cả tôi và Trùng cùng quay nhìn ra : thằng bé hồi nãy và một đứa con gái vừa đến, thằng bé đứng lại và đưa con gái, có vẻ quen thuộc, đi ngay vào phòng, đến ngồi xuống mé giường. Tàu, không cần tra hỏi hay nghe giọng nói, chỉ nhìn qua cái mặt và lối phục sức là biết ngay. Trùng duỗi chân gác lên đùi cô gái, hất hàm hỏi thằng nhỏ :

— Còn một cô nữa đâu mày ?

— Chị kia còn bạn một chút.

— Một chút là bao lâu nữa ?

Thằng bé hơi lúng túng :

— Một chút, đến ngay mà.

— Thôi, đi kêu nhanh đi.

Theo bàn tay Trùng khoát đuổi, thằng nhỏ quày quả bỏ đi. Khoảng lưng áo thằng nhỏ khuất mất, tiếng dép kéo nhanh xa dần xuống cầu thang, cánh cửa vẫn mở rộng. Chị ấy còn bạn một chút. Câu nói vương dính lại trong trí tưởng tôi, gọi về lên hình ảnh

một cặp trai gái đang trần truồng hì hục ôm cứng lấy nhau ở nơi nào đó giữa khu phố náo động này, đứa trai sẽ rời rã buông bỏ và đứa gái sẽ lom khom lau rửa, vội vàng tìm đến với tôi, tham dự chuyển trần truồng vật vả khác, rồi lại lom khom lau rửa, tiếp tục đi đến chỗ khác, tiếp tục với những đàn ông con trai khác. Nhìn đứa con gái ngồi bên mép giường, với hình ảnh của đứa con gái còn bạn một chút ở đâu đó, tôi thấy khó thở, lặng lẽ bỏ ra ngoài. Trùng hỏi với theo : mày đi đâu giờ vậy. Tôi bảo không và chậm chạp thẳng tới bao lơn, vịn tay vào thành lan can đứng trông xuống đoạn phố vắng hoe phía dưới. Đằng sau tôi cánh cửa phòng đã khép kín, dăm ba tiếng động lịch kịch loảng nhòa.

Những chiếc xe đường dài ghé nghỉ trưa rải rác dọc phố bây giờ lại nối nhau đi. Những khoang xe đồ đầy mặt người, những mui xe tải lợp tôn trắng, chốc chốc vài chiếc xe nhà binh Việt Mỹ hối hả chạy nhanh qua, những người đi bộ và xe gắn máy thưa thớt tới lui, những mái nhà tôn cao thấp bám quanh vệ đường. Tất cả đang lặng lẽ mê mải, chợt tiếng đàn ca ở rạp xi nê Vạn Lợi khua lên, hai chiếc loa khuếch âm chĩa ra hai hướng phố đình diếc kêu khách cho xuất hát chiều. Tiếng đàn ca lấp hết những tiếng động khác, lấp cả tiếng chân thằng nhỏ và cô gái thứ hai đang được dắt lên cho tôi. Tôi quay lui khi cả hai đang tiến gần lại, thằng nhỏ chỉ trở, nói gì đó rồi trở xuống ngay và cô gái mỉm cười bước tới, gật đầu chào. Cùng một loại với cô kia : trăm phần trăm Tàu, nhìn phớt qua là biết ngay ; nhưng có dáng sạch sẽ hơn cô kia một chút : hơi cao ốm, váy xanh cũ ngắn lên quá gối, áo trắng ủng nhàu, tóc dài, khuôn mặt thon nhỏ, đôi mắt quầng thâm, màu da trắng bệch như đã lâu ngày ngồi trong bóng tối, hai ống chân khẳng khiu. Tôi thả điều thuốc hút dở xuống sàn nhà, di nát, gật đầu đáp lại cái chào của nàng ; tựa hồ hai đứa đã quen thân nhau lâu sẵn rồi, tôi vươn tay kéo nàng đứng sát vào mình, hỏi khẽ :

— Người ta đang hát gì thế ?

Cô gái thoáng ngạc nhiên :

— Hát đâu anh ?

— Bên rạp xi nê kia.

Đôi mắt nhấp nhệ, hai hàng lông mày hơi nhíu lại, cô gái

đứng chăm chú theo rồi một lúc rồi nhoẽn cười, bắt đầu dịch theo từng câu hát người nữ ca sĩ Tàu nào đó đang be be ngâm nga, đại khái: một người vợ trẻ múc nước tưới hoa trong khu vườn sớm mai, thấy một cành hoa mới nở tươi đẹp giữa nắng nàng bèn gọi chồng ra xem và thỏ thẻ bảo với chồng rằng thân em cũng như cành hoa đó vậy, hôm qua còn là nụ xanh, ngày mai kia sẽ héo tàn...

Lời dịch thì thầm với nụ cười và khuôn mặt cô gái hơi ngược lên, đôi mắt đen láy mở nhìn tôi. Như cành hoa trong vườn sớm mai. Tôi yên lặng nghe, lồng bàn tay vuốt mái tóc rồi mềm rũ dọc xuống lưng áo, hồi khi nàng ngừng dịch:

— Em vừa bệnh dậy à?

— Sao anh biết?

— Trông em anh đoán chừng vậy thôi.

Cô gái gật đầu, nụ cười khô se lại:

— Em xanh lắm phải không?

— Xanh.

Tôi định nói một điều gì đó nhưng câu nói mới phát ra được một tiếng đã rơi hẫng mất. Xanh. Hình như thế. Như có màu lá cây non xa với bên sau màu da trắng rười, xanh thâm lại quanh đôi mắt, lắc lư giữa nụ cười. Vàng, đúng như tôi đoán chừng, nàng vừa đau dậy: hơn nửa tháng nay em nằm nhà, hôm nay là hôm đầu tiên trở dậy đi làm lại đây anh. Hai bàn tay vuốt ve mái tóc và đầu óc tôi khô trống buồn bã. Tôi muốn hỏi vài câu lãng nhãng cho có chuyện nhưng chẳng biết hỏi gì nữa hết. Bèn rap hát Vạn lợi khúc hát cũ đã đứt, một khúc khác đang tiếp theo, giọng đàn ông hát trầm trầm như tiếng kinh nguyện. Những chuyến xe vẫn qua về trên đoạn đường phía dưới. Khoảng im lặng vẫn nổi dài giữa hai đứa, mãi đến khi ở phòng trong Trùng thanh toán xong, mở cửa búng tay gọi lớn: nhanh mày, trả thù dân tộc xong còn tắm rồi đi ăn chút đỉnh gì để còn đông cho kịp chiều.

Hai đứa trở vào, tôi đóng cửa lớn và cô gái đóng cửa sổ. Căn phòng chìm vào lớp bóng tối mờ thắm cũ. Những phần áo quần được bóc rời, từng phần da thịt kín đáo dần hiện ra, cô gái nhoài nghiêng người nằm xuống, hai cánh tay quàng ôm lấy vai

tôi, tiếng hỏi thì thầm sau mái tóc đen dài bung che cả khuôn mặt: anh đi đâu ngay trong chiều này à. Tôi âm ỉ trả lời: về dưới kia, dưới kia. Những tay chân rối rít, hơi thở gấp dần, cơn điên say đậm đặc cuốn cứng lấy hai đứa. Cô gái có hơn nửa tháng nằm trên giường bệnh, quên mất đàn ông và tôi có hơn hai tháng chưa đụng chạm đàn bà. Rồi cơn điên say hết, sự rã rời mừng lên, những phần da thịt lạ lùng nhau còn lại với hai bàn tay tiếc nối bằng quơ. Cả hai cùng im lặng, kéo chân trườn lên che ngang ngực, đồng lõa nằm lại trong cái trẻ nãi lười biếng đó. Một lúc lâu, như chợt nhớ, cô gái trở mình hỏi nhỏ:

— Anh, anh hồi nãy nói trả thù gì vậy?

Tôi kéo tấm chăn lên chút nữa, nghiêng đầu áp mặt vào mái tóc rối đen của cô gái:

— Là thế này đây.

— Thế này sao gọi là trả thù.

— Tiếng lòng mà, em không hiểu đâu.

— Tiếng lòng là tiếng xứ nào anh?

— Tiếng lòng là...

Lời cắt nghĩa quanh quẩn dài tôi, tiếp sang những câu hỏi nói khác, lan man xa thêm câu hỏi cũ. Một con dĩ dân chệt giọng nói nặng quánh âm Tàu nằm dấu mặt ngu độn hỏi và một thằng con trai Việt chán chường trả lời. Hai đứa, con dân của hai chủng tộc, xử dụng hai ngôn ngữ riêng, cùng lớn lên trên một giải đất, ở hai vùng sinh hoạt khác biệt nhau, làm sao tôi giải thích thật gọn ghẽ cho cô gái hiểu được những tiếng lòng chúng tôi dùng hàng ngày. Có thể tôi sẽ giải thích cho nàng hiểu khá dễ dàng rằng, với chúng tôi, công việc làm tình với bọn gái lai hoặc gái khác chủng được gọi là trả thù dân tộc; nhưng làm sao tôi giải thích cho nàng hiểu được cái tình cảm của bọn thanh niên Việt được sinh ra, lớn lên và quanh quẩn tôi lui trong các đô thị miền Nam, cạnh sự có mặt lòng lá của người ngoại quốc, giữa những cực đoan xung khắc qua bao nhiêu tháng ngày đã chìm lắng xuống mặt mờ bên sau tiếng lòng kỷ cực đó. Và bây giờ, với hơn 150 cây số đường dài nắng lóa vừa qua, với thịt xương rã rượi sau cơn hành lạc, với hơi nóng bức ngột, với cái giọng đặc sệt âm Tàu của đứa con gái, mấy tiếng nói lòng được

ngu ngơ phát ra, đập thẳng vào cái tình cảm mịt mờ đó, dội ngược lại, chụp lấy cả đầu óc tôi như một chất lỏng bết bết; là sao anh.

Là sao. Có phải trong tôi còn đầy âm vang cả lịch sử của một chủng tộc nghèo khó ven bờ biển phương Nam và cô gái đang mang cả lịch sử cả chủng tộc phương Bắc. Hàng nghìn năm dằn co giữa hai chủng tộc. Những binh đội từ phương Bắc ồ ạt tràn xuống, những binh đội từ phương Nam liều lĩnh tiến lên, những cực hình thuế khóa của kẻ mạnh trùm vào đầu kẻ yếu, những thành lũy được đắp dựng, những hố hào ngăn chia, những hịch lệnh, những trận tuyến. Hàng ngàn năm đã qua, oán thù vẫn còn được lê thê kể nhắc trong các khúc hát dân gian, khô đen lại trong sách sử và sự dằn co giữa hai chủng tộc tiếp tiếp lan ra với những chủng tộc khác, tràn qua các biên thủy khác, mở ra những trận tuyến khác, những khúc hát khác được hát lên, vũ khí mỗi ngày một độc địa, kẻ bị giết và người giết người mỗi ngày một nhiều thêm với những đồng phục, những ý hội, những nhân danh. Có phải chiến tranh sẽ không bao giờ ngưng được cả. Có phải chiến tranh cùng xuất hiện một lần với đời sống tập quán của nhân loại và có hết chăng là khi các cộng đồng nhân loại tàn rụi hết, trên mặt đất tro than không còn một đám người nào cả, dù cho đó là một đám người suốt đời ăn chay nói thật mắt chỉ dăm dăm hướng về đời sau đi nữa. Tôi đã vui say tin tưởng, đã âm thầm sửa soạn ngày lên đường cho mình đã lần khần, đã bị xô đẩy vào một lối khác, áo quần xanh bầm tề sắp xuống giữa chiến tranh, đã buồn bã đứng dậy và có phải sẽ không bao giờ bước trở lại vào khúc hát thúc quân đều nhịp cũ. Có cô gái trần trường cạnh tôi là con của một cặp chết ve chai này đui lòa nào đó đã hết thời nhật lượng, đã quên tuổi những mưu toan làm giàu khi rời đất Trung-hoa, vợ của một thằng chết mặc đồng phục của quân đội Nam Việt lãnh lương viện trợ Mỹ đã chết mất xác trên các mặt trận Miên Lào hay còn u mê bần thủ trong các trại quân lao nào đó, nàng đã đánh mất cái truyền thống cần cù, đang không biết làm nghề gì ngoài việc đem bán tròn nuôi miệng. Và khu phố này, có phải là một nơi ngăn ngắt xa ngoài tầm réo gọi của tất cả những bài quốc ca

đang ồn ào khua vang dọc các biên thủy trên trái đất. Không còn gì nữa cả. Chúng tôi, hai con bệnh hút mò cuối những xô đầy. Không yêu thương, không cha mẹ, không đứa nào biết gì về đời sống của nhau, chốc nữa tôi phải ra đi cho kịp chiều và cô gái còn ở lại đây với khu phố qua những mùa nắng mưa lạnh lẽo ngày mai.

Hai đứa giữa bóng tối mờ nhạt. Buổi chiều xôn xao ngày ngắt bên ngoài, tiếng gió rì rào xa xôi và giấc ngủ chập chờn nặng dần trên mi mắt. Thoáng nghe tiếng dép của Trùng dưới chân cầu thang, như vừa thức giấc, cô gái tung chăn nhanh nhẹn trở dậy, nghiêng người dẩu diêm ngồi ra bên mép giường mặc lại quần áo. Tiếng chân Trùng đi ngang qua trước cửa, hướng thẳng về phía bao lơn. Tôi ngồi lên, vẫn thu nửa người trong chăn, nhìn từng phần da thịt cô gái bị che mất dần, hỏi một câu thừa thãi :

— Em về bây giờ à ?

— Dạ, em về.

Cô gái đứng rời giường làm giấu chào, tôi đưa tay định chụp kéo lại nhưng nàng tránh kịp, cười thành tiếng nhỏ, đẩy cửa đi xa luôn.

Tôi chậm chạp mặc áo quần. Trùng trở vào, soi gương chải tóc, lặp lại chương trình đã vạch ra từ hồi nãy : tắm xong ăn cái gì rồi đóng ngay cho kịp chiều. Tắm, nghĩ tới nước lạnh và cơn sốt tôi hơi thấy ngại nhưng vẫn lặng lẽ thu dọn áo quần ôm xuống nhà dưới.

Phòng tắm chỉ vốn vẹn có cái thùng phuy đựng nước và chiếc gáo nhôm. Tôi múc một gáo nước đầy, thu hết can đảm bùng cao dội ồa xuống đỉnh đầu. Nước ràn rụa chảy tràn khắp thân thể và cơn lạnh ớn dấy lên trên từng ống xương, tôi kỳ cọ qua loa, tiếp tục dội những gáo khác. Dội, múc thật đầy, đổ xuống thật nhanh, run và nhủ thầm với mình : chốc nữa gấp gì cũng phải mua thuốc thật mạnh để uống dần cơn sốt.

Sang chiều, nắng đã bớt chói chang, đang trở màu hanh dịu mênh mông. Xe cộ qua về thưa thớt và tất cả đều có vẻ rộn ràng hối hả. Những cây thông già đứng dọc hai bên đường, cảnh là

kết thành khối vì vu vờ với gió trên cao, bóng đổ dài xuống che in từng vùng trên mặt nhựa. Khi xe đến giữa lưng chừng phố thì bảo Trùng ngừng lại ghé vào tiệm thuốc mua mấy viên thuốc rồi vào tiệm phở cạnh đó ăn phở uống luôn. Trùng nhìn tờ khó khăn nuốt hai viên thuốc, và đứng dậy bỏ đi ra ngoài, lúc sau trở lui với chai dầu nhị, bóc giấy bảo tôi xoa đi, đôi mắt hắt ánh ngại dăm dăm.

— Mày thấy mệt lắm không ?

Tôi thấm dầu đầu ngón tay trở, thoa lên thái dương :

— Mệt quá. Thật rõ mày hại tao.

— Ai biết mày ham.

— Thế mày kêu nó mang xác tới cho tao tâm sự rồi sứt sứt chia tay mỗi đứa một đường à.

Im lặng cười ngó mông ra phố một lúc, Trùng quay lại :

— Hay là bọn mình ngủ đây một đêm rồi mai đi.

— Sao vậy ?

— Mày mệt.

Tôi lắc đầu nói nhanh :

— Không, không sao đâu.

— Tao sợ vậy thôi, đường còn xa mà trông mày thê thảm quá.

— Không. Ăn thua mẹ gì.

Nói nhanh, lắc đầu, đưa tay đón lấy tờ phở mù Tầu gì vừa làm xong mang tới, vội vàng cầm xuống ăn và ăn chưa hề phân nửa tờ, tôi buông đĩa xuống, gọi nước uống, nuốt thêm viên thuốc nữa, tính tiền trả, cầm xác ra xe. Đi. Không thể nà ở lại thêm một đêm trong phố này được cả. Phải đi ngay, d cho dọc đường có thể nào và không một hò hẹn đợi chờ nà trong thành phố dưới kia sẽ đến. Tôi cho xe nổ máy. Trùng vội v ăn, đi ra theo, vừa đốt thuốc hút vừa cần nhảu gì đó, dờ nấp bên coi chừng mực xăng : còn khá nhưng thêm chút đỉnh cho chắc ăn.

Ghé lại cây xăng ở cuối phố, dựng xe cho người đàn ông bơm xăng, hai đứa cùng đi ra khoảng đất chật đầy những khối má móc phế thải chất đống dưới bóng mát mấy cây thông đứng đá. Lượng nước tiểu ấm nóng vượt khỏi bọng đái, đánh thức cơ

thể mình lan ớn dọc sống lưng, nhìn xuống giòng nước vàng khè xối xả đổ vào sắt thép rét đen và biết chắc chắn đêm nay mình sẽ nằm co quắp run rẩy trong thành phố dưới, biết hằng triệu tình trùng vô phúc không bao giờ tìm được sự kết hợp bên sau cửa mình của đứa con gái vừa chung đụng, sẽ bị lau rửa trôi theo bằng hà sa số tình trùng của những người đàn ông khác ghé lại trong khu phố buồn bã này, và bây giờ, vô phúc hơn, những hạt tình trùng còn mượn thừa dính lại đang vương vất chảy theo giòng nước xa khỏi thân thể tôi, nhòa vào rác bẩn. Những hạt tình trùng đang van la tìm tới trong tiếng nước xối xả dội trút, tiếng gió vẫn theo nhịp thiên thu thổi qua rừng. Gió thổi mãi, lồng lộng hết nghìn năm này sang nghìn năm kia, và tiếng van la thất thanh lạc giọng trên một trái đất không biên thùi quốc gia, không chủ nghĩa, không ý thức hệ, không quốc ca quốc kỳ, thăm thẳm quay tít với vô cùng, không ai biết sẽ về đâu. Chiều nay có hạt tình trùng nào tình cờ kết hợp được với sắt thép hư cũ để đúng tháng đúng ngày thành hình vóc, u ám bỏ vào ngưỡng cửa trần gian : con tôi. Bất giác tôi nhìn lui. Nặng, khu phố dài chùng vắng ngắt giữa chiều.

Trùng gài nút quần, lơ đãng nhìn theo tôi, hỏi :

— Gì vậy mày ?

— Không. Tôi trả lời hờ hững, đi lại chỗ dựng xe. Còn 50 cây số nữa à ?

— Chưa tới. Hình như 45 hay 48 gì đó thôi. Tà tà rồi cũng kịp chiều nay mà.

— Kịp chiều nay...

Tôi lặp lại lời Trùng và bỏ lửng, như kẻ vừa ăn phải cháo l, không biết mình định nói gì nữa.

nguy ngữ